CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐIỆN GIA LAI

CÔNG TY CỔ PHẦN **ĐIỆN GIA LAI** ***GIA LAI ELECTRICITY*** ***JOINT STOCK COMPANY*** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số: 04 /2025/CBTT-GEC *No: 04 /2025/CBTT-GEC*	TP.HCM, ngày 28 tháng 1 năm 2026 *HCMC, Jan 28th, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ *To*: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission of Viet Nam**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**
   - *Name of organization:* ***GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY***
   - Mã chứng khoán/*Stock code*: GEG/*GEG*
   - Mã trái phiếu/*Bond code:* GEG121022/*GEG121022*
   - Địa chỉ: 114 Trường Chinh, TP. Pleiku, Gia Lai
     Address: 114 Truong Chinh Street, Pleiku City, Gia Lai Province
   - Điện thoại liên hệ/*Tel:* (+84) 269 382 3604 Fax: (+84) 269 382 6365
   - E-mail: ir.dir@geccom.vn

2. Các nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:
   - Công văn số 37/2026/CV-GEC về việc giải trình Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Q4 2025/ *Official Letter No. 37/2026/CV-GEC on explaining the Q4 2025 Income Statement*
   - Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý 4/2025/ *Consolidated Financial Statements for Q4 2025*
   - Báo cáo Tài chính Riêng lẻ Quý 4/2025/ *Separate Financial Report for Q4 2025*

3. Các Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/1/2026 tại đường dẫn http://geccom.vn mục Quan hệ Cổ đông - Công bố thông tin - Báo cáo tài chính – Báo cáo tài chính Quý - 2025/ *This information has been published at 28/1/2026, on http://geccom.vn section Investor Relations - Information Disclosure - Financial statement - Quarterly Financial statement - 2025*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

M.S.D.N: 5900181213 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
P. PLEIKU - T. GIA LAI

PHẠM THÀNH TUẤN ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN **ĐIỆN GIA LAI** Số : 37/2026/CV - GEC *V/v: Giải trình Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2025*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc** *Gia Lai, ngày 29 tháng 1 năm 2026*

Kính gửi: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Thực hiện quy định về công bố thông tin theo thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính, Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (mã chứng khoán: GEG) giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4/2025 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Đvt: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Chênh lệch Q4/2025-Q4/2024
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính riêng	64,80	64,75	0,05
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính hợp nhất	96,06	12,37	83,68

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 4 năm 2025 đạt 64,8 tỷ đồng, tương đương so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm hơn 43 tỷ đồng chủ yếu do giảm thu cổ tức từ công ty thành viên,

- Chi phí tài chính giảm hơn 48 tỷ đồng chủ yếu do giảm trích lập dự phòng đầu tư vào công ty con và công ty liên kết,

2. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 4 năm 2025 đạt 96,06 tỷ đồng tăng 83,68 tỷ đồng so với cùng kỳ do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu điện tăng hơn 32 tỷ đồng, do Nhà máy Điện gió Tân Phú Đông 1 và trụ A7 thuộc Nhà máy Điện gió VPL đã có giá bán điện chính thức.

- Chi phí lãi vay giảm gần 28 tỷ đồng do giảm dư nợ vay so với cùng kỳ.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai về chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN trên kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu Công ty.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Nguyễn Thái Hà

GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No.: 37/2026/CV - GEC

Re: Explanation of the Income Statement for Quarter 4/2025

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Gia Lai, January 28th, 2026

To : - **THE STATE SECURITIES COMMISSION**
- **THE HO CHI MINH STOCK EXCHANGE**

Pursuant to the regulations on information disclosure according to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance, Gia Lai Electricity Joint Stock Company (stock symbol: GEG) hereby provides the following explanation for the variance of over 10% in its profit after corporate income tax (CIT) in the Income Statement for Quarter 4/2025 compared to the same period last year:

Unit: billion VND

No	Item	Quarter 4/2025	Quarter 4/2024	Change Q4/2025-Q4/2024
1	Profit after CIT in Separate Financial Statement	64.80	64.75	0.05
2	Profit after CIT in Consolidated Financial Statement	96.06	12.37	83.68

1. Profit after corporate income tax according to the Separate Income Statement for Q4 2025 reached VND 64.8 billion, equivalent to the same period last year, of which:

- Financial income decreased by more than VND 43 billion, primarily due to lower dividend income from subsidiaries,
- Financial expenses decreased by more than VND 48 billion, mainly due to lower provisions for investments in subsidiaries and associates.

2. Profit after corporate income tax according to the Consolidated Income Statement for Q4 2025 reached VND 96.06 billion, an increase of VND 83.68 billion compared to the same period due to the following reasons:

- Revenue from sales of electricity increased by more than VND 32 billion, as Tan Phu Dong 1 Wind Power Plant and wind turbine A7 of VPL Wind Power Plant had official electricity selling prices.

-Interest expenses decreased by nearly VND 28 billion due to a reduction in outstanding debt compared to the same period last year

Above is the explanation of Gia Lai Electricity Joint Stock Company on the variance in profit after CIT on the Income Statement for Q4 2025 compared to the same period last year.

Respectfully submitted.

Recipient:
- As above;
- Archives.

GENERAL DIRECTOR

(Signed)

Nguyen Thai Ha

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
Địa chỉ: 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Điện Thoại : (0269) 3823604 Fax: 2593826365
Email: info@geccom.vn Website: http://www.geccom.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV/ 2025



Tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CP ĐIỆN GIA LAI
114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**332.272.920.393**	**433.125.666.833**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**20.757.410.692**	**49.319.466.094**
1. Tiền	111		17.757.410.692	38.319.466.094
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	11.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**3.500.000.000**	**6.400.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.500.000.000	6.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**291.910.133.247**	**316.452.879.543**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	162.872.293.020	90.539.112.334
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.856.183.820	3.576.756.423
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	-	168.900.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06a	130.034.246.163	54.254.719.421
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.852.589.756)	(817.708.635)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**14.182.084.205**	**59.261.895.124**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	14.182.084.205	59.261.895.124
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.923.292.249**	**1.691.426.072**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	1.894.695.430	1.691.426.072
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		28.596.819	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**6.108.588.680.702**	**6.107.774.578.490**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**608.204.382**	**472.456.420**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.06b	608.204.382	624.166.262
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	(151.709.842)
II. Tài sản cố định	**220**		**1.648.982.937.683**	**1.781.683.220.016**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1.641.578.554.059	1.774.042.849.330
- Nguyên giá	222		3.035.075.583.293	3.031.718.247.863
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1.393.497.029.234)	(1.257.675.398.533)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.404.383.624	7.640.370.686
- Nguyên giá	228		18.742.439.944	18.742.439.944
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(11.338.056.320)	(11.102.069.258)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.08	**3.811.590.909**	**4.129.772.728**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.811.590.909	4.129.772.728
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4.447.060.251.106**	**4.311.778.221.792**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12a	4.400.439.616.172	4.381.439.616.172
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12b	49.990.000.000	143.790.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.369.365.066)	(213.451.394.380)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.125.696.622**	**9.710.907.534**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	8.125.696.622	9.710.907.534
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**6.440.861.601.095**	**6.540.900.245.323**

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.651.210.693.099**	**2.114.312.537.274**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**401.128.459.709**	**847.402.991.446**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	726.867.242	1.795.077.386
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13b	1.000.000.000	1.052.108.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	42.128.271.856	6.071.501.591
4. Phải trả người lao động	314		11.947.140.830	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	7.775.121.738	9.810.930.717
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		417.340.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6.481.772.551	5.004.100.821
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	303.170.355.369	811.614.187.471
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.481.590.123	12.055.084.660
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.250.082.233.390**	**1.266.909.545.828**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		149.999.998	277.272.726
2. Phải trả dài hạn khác	337		41.450.000	14.850.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	1.248.001.102.142	1.264.686.368.817
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.889.681.250	1.931.054.285
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**4.789.650.907.996**	**4.426.587.708.049**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**4.789.650.907.996**	**4.426.587.708.049**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.148.043.710.000	4.225.083.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.18b	3.583.083.710.000	3.583.083.710.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.18c	564.960.000.000	642.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18a	14.462.886.313	20.700.057.484
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18a	53.742.765.946	53.742.765.946
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18a	573.401.545.737	127.061.174.619
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		127.061.174.619	94.823.714.565
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		446.340.371.118	32.237.460.054
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**6.440.861.601.095**	**6.540.900.245.323**

Trần Anh Tú
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 5900181213 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
P. PLEIKU - T. GIA LAI

Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám Đốc
Ngày 26 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CP ĐIỆN GIA LAI
114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Mẫu số B02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quí IV năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quí IV		Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12	
			2025	2024	2025	2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	207.637.244.152	155.971.482.294	705.631.480.921	587.263.122.066
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
2. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		207.637.244.152	155.971.482.294	705.631.480.921	587.263.122.066
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	145.830.172.246	95.783.057.239	390.579.205.709	276.325.648.265
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	**20**		**61.807.071.906**	**60.188.425.055**	**315.052.275.212**	**310.937.473.801**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	60.084.192.006	103.487.400.818	305.944.464.029	229.792.536.299
6. Chi phí tài chính	22	VI.04	32.525.050.758	80.591.162.333	(58.191.308.042)	359.422.135.386
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*29.149.085.165*	*31.565.428.164*	*133.621.728.681*	*219.866.767.192*
7. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	32.916.173.329	21.034.681.501	131.551.406.198	104.976.051.505
9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**56.450.039.825**	**62.049.982.039**	**547.636.641.085**	**76.331.823.209**
10. Thu nhập khác	31	VI.06	490.321.578	864.470.677	1.296.353.363	1.749.223.930
11. Chi phí khác	32	VI.07	651.822.401	(183.024.654)	1.160.558.427	1.248.039.780
12. Lợi nhuận khác	**40**		**(161.500.823)**	**1.047.495.331**	**135.794.936**	**501.184.150**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**VI.09**	**56.288.539.002**	**63.097.477.370**	**547.772.436.021**	**76.833.007.359**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(8.515.919.735)	(1.655.405.371)	34.910.923.265	713.356.776
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**	**VI.09**	**64.804.458.737**	**64.752.882.741**	**512.861.512.756**	**76.119.650.583**

Trần Anh Tú
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Thắm
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 5900181213 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
P. PLEIKU - T. GIA LAI

Nguyễn Thái Hà
Tổng Giám Đốc
Ngày 26 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2025	2024
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**547.772.436.021**	**76.833.007.359**
2. Điều chỉnh cho các khoản		**(239.440.886.302)**	**263.454.177.729**
- Khấu hao TSCĐ	02	139.712.619.078	142.686.939.981
- Các khoản dự phòng	03	(208.240.231.070)	126.726.577.399
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	10.767.001	(44.402.387)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(306.560.503.320)	(229.717.137.439)
- Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	135.636.462.009	223.802.200.175
3. Lãi lỗ từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**308.331.549.719**	**340.287.185.088**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(163.295.350.870)	(15.559.604.825)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	45.079.810.919	11.873.316.479
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11	15.356.992.392	(17.099.894.133)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.381.941.554	712.885.267
- Tiền lãi vay đã trả	14	(136.297.872.829)	(239.126.450.824)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(3.084.884.635)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.216.570.175)	(5.838.900.444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**60.340.500.710**	**72.163.651.973**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(8.055.199.432)	(2.648.326.125)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1.318.670.926	3.892.610.445
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.500.000.000)	(106.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	175.300.000.000	173.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(19.000.000.000)	(5.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	235.964.808.864	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	180.077.151.807	214.637.934.368
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**562.105.432.165**	**277.482.218.688**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	(82.947.171.171)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	366.234.011.504	1.290.206.271.924
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(893.377.843.609)	(1.626.538.214.215)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(40.906.218.000)	(40.076.208.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**(650.997.221.276)**	**(376.408.150.291)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(28.551.288.401)**	**(26.762.279.630)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**49.319.466.094**	**76.037.343.337**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10.767.001)	44.402.387
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**20.757.410.692**	**49.319.466.094**

Trần Anh Tú	**Trần Thị Hồng Thắm**	**Nguyễn Thái Hà**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
		Ngày 26 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900181213 ngày 09/09/2010, thay đổi lần thứ 26 vào ngày 26/12/2025 do Sở Tài chính tỉnh Gia Lai cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã cổ phiếu GEG) được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 28/08/2019 theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019. Và ngày giao dịch chính thức đầu tiên là ngày 19/09/2019 theo Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10/09/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất điện
- Truyền tải và phân phối điện: Phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
- Sửa chữa thiết bị điện: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình khác)
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Lắp đặt hệ thống điện
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng kèm người điều khiển.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán xuất nhập khẩu máy móc thiết bị điện, thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế và các vật liệu điện khác; Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng (trừ phân phối các mặt hàng mà tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối) -Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (trong phạm vi khoản 3, điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản)
- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn quản lý doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, lập trình máy vi tính, quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, môi giới lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ hỗ trợ giáo dục)
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy điện vừa và nhỏ - Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế thi công đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống) - Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110 KV trở xuống) - Tư vấn quản lý dự án xây dựng công trình (trừ dịch vụ tư vấn kỹ thuật liên quan đến khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, khảo sát môi trường, khảo sát kỹ thuật phục vụ quy hoạch phát triển đô thị-nông thôn, quy hoạch phát triển ngành)
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, nhà máy điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV, dây chuyền công nghiệp; - Thí nghiệm vật liệu cách điện, các loại mẫu dầu cách điện và dầu công nghiệp; - Kiểm định thiết bị điện, dụng cụ an toàn điện và dây cáp điện nhưng không bao gồm kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường và không bao gồm việc kiểm định và cấp giấy chứng nhận cho phương tiện vận tải (Ngoại trừ việc kiểm định và cấp giấy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

chứng nhận cho phương tiện vận tải; ngoại trừ việc tiếp cận một số khu vực địa lý vì lý do an ninh quốc gia)

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Cung cấp dịch vụ tư vấn về công nghệ như tư vấn về kỹ thuật điện, tư vấn quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy điện, máy móc, thiết bị điện (trừ dịch vụ tư vấn kỹ thuật liên quan đến khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, khảo sát môi trường, khảo sát kỹ thuật phục vụ quy hoạch phát triển đô thị-nông thôn, quy hoạch phát triển ngành)
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê xe có động cơ không có lái xe đi kèm
- Thu gom rác thải không độc hại: Thu gom rác thải không độc hại (Trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình, nhập khẩu chất thải)
- Thu gom rác thải độc hại: Thu gom rác thải độc hại (Trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình, nhập khẩu chất thải)
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại: Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Sản xuất năng lượng tái tạo (Trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình, nhập khẩu chất thải)
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại: Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Sản xuất năng lượng tái tạo (Trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình, nhập khẩu chất thải)
- Tái chế phế liệu: Tái chế phế liệu; Sản xuất năng lượng tái tạo (Trừ dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình, nhập khẩu chất thải)
- Xây dựng nhà để ở
- Xây dựng nhà không để ở
- Xây dựng công trình đường bộ
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác (trừ xây dựng và vận hành thuỷ điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các Công ty con trực tiếp:

- Công ty CP Thủy Điện Gia Lai
- Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ
- Công ty TNHH MTV Tư vấn và Phát Triển Năng Lượng Gia Lai
- Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An
- Công ty CP NM Điện mặt trời Trúc Sơn
- Công ty CP Năng lượng VPL
- Công ty CP Năng lượng Điện gió Tiền Giang
- Công ty CP Điện gió Ia Bang
- Công ty CP Hợp tác phát triển Năng lượng Tái tạo Vi – Ja
- Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Tiền Giang
- Công ty CP Năng Lượng Xanh Cà Mau
- Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Tân Thành

Danh sách các Công ty con gián tiếp:

- Công ty CP Năng Lượng Điện Cao Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Danh sách công ty liên kết

- Công ty CP Năng lượng Solwind
- Công ty CP Thủy Điện Trường Phú

Theo Trích yếu nghị quyết của Hội đồng quản trị số 08A/2025/NQ-HĐQT ngày 31 tháng 03 năm 2025 của Công ty, Hội đồng quản trị đã phê duyệt chủ trương chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Thủy điện Trường Phú (TPH). Tại ngày cuối kỳ báo cáo, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng công ty liên kết này.

Danh sách các chi nhánh trực thuộc:

- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Chư Prông
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Lâm Đồng
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Mang Yang
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Đăk Pi Hao
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Thừa Thiên Huế
- Công ty CP Điện Gia Lai - Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh theo GCN ngày 13/04/2018, tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, TP. HCM, Việt Nam.
- Công ty CP Điện Gia Lai – Văn phòng đại diện TTC Hà Nội theo GCN ngày 05/03/2018, tại số 09 Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Hồng Hà, TP Hà Nội, Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng:

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày cuối kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Các phương pháp kế toán:

- Phương pháp vốn chủ sở hữu: Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.

- Phương pháp giá gốc: Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản nợ phải thu (bao gồm cả các khoản doanh nghiệp đang cho vay và khoản trái phiếu chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán mà doanh nghiệp đang sở hữu) đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng doanh nghiệp không thu hồi được đúng hạn tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình:

- ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư 28/2017/TT- BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	***Thời gian khấu hao (năm)***
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 48
Máy móc thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	5 – 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	2 – 20

Tài sản cố định vô hình

- ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian được giao đất.

- ***Tài sản cố định vô hình khác***

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.
Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Loại tài sản	*Thời gian khấu hao (năm)*
Phần mềm máy tính	3 - 8
Quyền sử dụng đất có thời hạn	22 - 50

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên đóng góp, bên nhận ghi là khoản nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu

Trường hợp hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận sau thuế: kế toán phải theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và quyết toán thuế riêng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán, tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ,…

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Trong trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết góp của các chủ sở hữu. Trường hợp ghi nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì kế toán phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày góp vốn.

Việc ghi nhận góp vốn bằng các loại tài sản vô hình: bản quyền, thương hiệu, nhãn hiệu,... chỉ được thực hiện khi có quy định cụ thể của pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

✓ Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,…

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển…

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm;
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và cung cấp dịch vụ, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành. Công ty áp dụng thuế suất 8% cho các hoạt động kinh doanh được quy định tại Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 cho khoản thời gian từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 và Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 cho khoản thời gian từ 01/7/2025 đến 31/12/2026.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính, riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp; công văn số 11684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN. Cụ thể như sau:
  - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 1: Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2002 đến năm 2016). Từ năm 2017, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.
  - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2: Công trình Đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Công ty được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2018). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 400/GCN-UB ngày 16 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Từ năm 2019, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
  - ✓ Công trình xây dựng Nhà máy Thủy điện Ia Đrăng 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2167/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Từ năm 2018, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2168/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Từ năm 2018, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- ✓ Nhà máy thủy điện Đa Khai: Áp dụng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm từ 2011 đến 2025, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 626BKH/PTDN ngày 28/01/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng và thông tư 123/2012/TT/BTC ngày 27/07/2012, công văn số 11005/TCT-TCKT ngày 14/05/2013 và công văn 1282/CT-TTHT ngày 24/05/2013.
- ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPihao1: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến 2017) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).
- ✓ Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Áp dụng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm từ 2011 đến 2025, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).
- ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao 2: Công ty được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến 2011), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến 2018) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2020 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Từ năm 2021, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.
- ✓ Nhà máy thủy điện Ia Púch3: Công ty được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến 2012), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến 2019) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2021 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Từ năm 2022, công ty áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.
- ✓ Nhà máy ĐMT Phong Điền: được công nhận vận hành thương mại ngày 12/10/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- ✓ Nhà máy ĐMT Krông Pa: được công nhận vận hành thương mại ngày 27/11/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt tại quỹ	-	21.086.305
Tiền gửi ngân hàng	17.757.410.692	38.298.379.789
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	11.000.000.000
Cộng	**20.757.410.692**	**49.319.466.094**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.500.000.000	6.400.000.000
Cộng	**3.500.000.000**	**6.400.000.000**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	**108.788.922.220**	**90.358.860.334**
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	6.795.694.473	7.240.190.682
- Công ty mua bán Điện	47.012.209.806	33.597.676.401
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	54.395.962.984	48.097.523.539
- Các đối tượng khác	585.054.957	1.423.469.712
Phải thu khách hàng là bên liên quan	**54.083.370.800**	**180.252.000**
- Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Agris Ninh Hòa	-	37.908.000
- Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	-	30.348.000
- Công ty CP Điện TTC Đức Huệ-Long An	54.083.370.800	-
- Công Ty TNHH MTV Mía Đường TTC Attapeu	-	57.000.000
- Công Ty CP Công Nghệ Nông Nghiệp Tuần Hoàn TTC	-	37.500.000
- Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	-	8.748.000
- Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Ninh Hòa	-	8.748.000
Cộng	**162.872.293.020**	**90.539.112.334**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước người bán là bên thứ ba	**1.856.183.820**	**3.401.006.423**
- Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Điện 5	-	990.000.000
- Công Ty TNHH TMEIC ASIA THAILAND	-	1.769.516.640
- Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị Tự động Hóa VITECH	1.642.366.220	-
- Các đối tượng khác	213.817.600	641.489.783
Trả trước người bán là bên liên quan	-	**175.750.000**
- Công ty CP XNK Tân Định	-	175.750.000
Cộng	**1.856.183.820**	**3.576.756.423**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty CP Thủy Điện Trường Phú	-	168.900.000.000
Cộng	**-**	**168.900.000.000**

6. Phải thu khác

a. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	33.415.067	16.945.697.493
Tạm ứng	127.311.325.447	34.027.326.938
Phải thu từ thanh lý tài sản	2.000.000.000	2.072.600.000
Phải thu các đối tượng khác	689.505.649	1.209.094.990
Cộng	**130.034.246.163**	**54.254.719.421**

b. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ký quỹ, ký cược	608.204.382	624.166.262
Cộng	**608.204.382**	**624.166.262**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Hàng hóa	-	47.426.730.101
Nguyên liệu, vật liệu	11.855.481.424	8.855.249.363
Công cụ, dụng cụ	2.312.916.416	2.169.808.744
Chi phí SXKD dở dang	13.686.365	724.242.345
Thành phẩm	-	85.864.571
Cộng	**14.182.084.205**	**59.261.895.124**

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
ĐMT nổi Trị An - Đồng Nai	490.909.091	490.909.091
Điện gió ngoài khơi kết hợp sản xuất khí hydrogen	3.320.681.818	3.320.681.818
Dự án khác	-	318.181.819
Cộng	**3.811.590.909**	**4.129.772.728**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**1.035.226.568.284**	**1.737.346.232.903**	**190.744.111.215**	**38.085.594.380**	**30.315.741.081**	**3.031.718.247.863**
Tăng trong kỳ	299.647.974	2.311.850.475	*3.959.127.327*	1.421.834.407	38.600.000	8.031.060.183
Thanh lý, nhượng bán	*(30.633.658)*	*(320.630.981)*	*(2.939.119.764)*	-	(402.231.014)	(3.692.615.417)
Giảm khác	-	*(981.109.336)*	-	-	-	(981.109.336)
Số dư cuối kỳ	**1.035.495.582.600**	**1.738.356.343.061**	**191.764.118.778**	**39.507.428.787**	**29.952.110.067**	**3.035.075.583.293**
Trong đó						
Đã khấu hao hết	*34.139.969.686*	*25.421.534.040*	*8.638.739.895*	*10.837.077.036*	*16.299.635.485*	*95.336.956.142*
Khấu hao						
Số dư đầu kỳ	**452.656.704.468**	**655.850.930.075**	**95.080.242.968**	**32.899.495.456**	**21.188.025.566**	**1.257.675.398.533**
Khấu hao trong kỳ	40.555.613.794	85.981.110.815	8.352.652.601	2.658.326.414	1.928.928.392	139.476.632.016
Thanh lý, nhượng bán	*(30.633.658)*	*(320.630.981)*	*(2.848.549.639)*	-	*(402.231.014)*	(3.602.045.292)
Giảm khác	-	*(52.956.023)*	-	-	-	(52.956.023)
Số dư cuối kỳ	**493.181.684.604**	**741.458.453.886**	**100.584.345.930**	**35.557.821.870**	**22.714.722.944**	**1.393.497.029.234**
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	582.569.863.816	1.081.495.302.828	95.663.868.247	5.186.098.924	9.127.715.515	1.774.042.849.330
Số cuối kỳ	**542.313.897.996**	**996.897.889.175**	**91.179.772.848**	**3.949.606.917**	**7.237.387.123**	**1.641.578.554.059**

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến ngày 31/12/2025 là: 1.629 tỷ đồng.
- Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2025 là: 95,3 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10.Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	**9.734.602.363**	**8.791.098.397**	**216.739.184**	**18.742.439.944**
Số cuối kỳ	**9.734.602.363**	**8.791.098.397**	**216.739.184**	**18.742.439.944**
Trong đó				
Đã hao mòn hết	*9.734.602.363*	-	*216.739.184*	*9.951.341.547*
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu kỳ	**9.728.560.693**	**1.156.769.381**	**216.739.184**	**11.102.069.258**
Tăng trong kỳ	6.041.670	229.945.392	-	235.987.062
Số cuối kỳ	**9.734.602.363**	**1.386.714.773**	**216.739.184**	**11.338.056.320**
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	6.041.670	7.634.329.016	-	7.640.370.686
Số cuối kỳ	-	**7.404.383.624**	-	**7.404.383.624**

- Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2025 là: 9,9 tỷ đồng

11.Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Các khoản chi phí bảo hiểm	180.251.189	362.815.861
Chí phí phần mềm văn phòng	1.164.764.417	602.240.300
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	549.679.824	726.369.911
Cộng	**1.894.695.430**	**1.691.426.072**

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng	621.183.515	416.378.574
Tiền thuê đất trả trước	6.669.918.437	6.915.901.109
Chi phí sửa chữa nhà máy	295.917.218	794.022.218
Chi phí khác	538.677.452	1.584.605.633
Cộng	**8.125.696.622**	**9.710.907.534**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào công ty con

	Số lượng CP	31/12/2025 VND	Số lượng CP	01/01/2025 VND
- CTCP Năng lượng Điện gió Tiền Giang	134.580.000	1.360.624.800.000	134.580.000	1.360.624.800.000
- CTCP Điện TTC Đức Huệ - Long An	93.428.752	1.037.312.640.000	93.428.752	1.037.312.640.000
- CTCP Năng lượng VPL	59.099.026	590.990.260.000	59.099.026	590.990.260.000
- CTCP Thủy Điện Gia Lai	29.804.891	544.162.584.932	29.804.891	544.162.584.932
- CTCP Nhà máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	34.884.313	348.843.130.000	34.884.313	348.843.130.000
- CTCP Điện gió Ia Bang	25.800.000	258.000.000.000	25.800.000	258.000.000.000
- CTCP Hợp tác PT Năng lượng Tái tạo Vi - Ja	14.850.000	148.500.000.000	14.850.000	148.500.000.000
- Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Tân Thành (1)	2.400.000	24.000.000.000	500.000	5.000.000.000
- CTCP Năng Lượng Tái tạo Tiền Giang	340.000	3.400.000.000	340.000	3.400.000.000
- CTCP Năng lượng Xanh Cà Mau	190.000	1.900.000.000	190.000	1.900.000.000
- Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ	-	81.206.201.240	-	81.206.201.240
- Công ty TNHH MTV Tư vấn & PTNL Gia Lai	-	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Cộng		**4.400.439.616.172**		**4.381.439.616.172**

(1) Trong kỳ, Công ty đã góp vốn tại Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Tân Thành với giá trị góp vốn là 19.000.000.000 đồng. Tính đến 31/12/2025, công ty sở hữu 99,17% theo vốn điều lệ của Công ty này, tương đương 2.400.000 cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty CP Thủy Điện Trường Phú	-	93.800.000.000
Công ty CP năng lượng Solwind	49.990.000.000	49.990.000.000
Cộng	**49.990.000.000**	**143.790.000.000**

13.Phải trả người bán ngắn hạn, người mua trả tiền trước ngắn hạn

a. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả người bán là bên thứ ba	**726.867.242**	**1.795.077.386**
- Công ty CP Thủy Điện Hoàng Anh TôNa	-	*223.875.579*
- Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Đầu Tư Và Xây Dựng Anh Kiệt	*437.310.228*	*858.592.469*
- Công Ty TNHH Kỹ Thuật & Dịch Vụ Pemom	-	*358.055.000*
- Các đối tượng khác	*289.557.014*	*354.554.338*
Cộng	**726.867.242**	**1.795.077.386**

b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Người mua trả trước là bên thứ ba	**-**	**52.108.800**
Người mua trả trước là bên liên quan	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**
- Công ty cổ phần Biên Hòa - Thành Long	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	**1.000.000.000**	**1.052.108.800**

14.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Khấu trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	2.458.526.814	59.915.615.161	(44.449.096.500)	(15.533.534.077)	2.391.511.398
Thuế thu nhập cá nhân	1.579.778.522	6.509.387.132	(6.430.644.779)	-	1.658.520.875
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	34.910.923.265	-	-	34.910.923.265
Thuế tài nguyên	2.033.196.255	23.910.203.750	(22.882.597.505)	-	3.060.802.500
Các loại thuế và phí khác	-	7.216.663.176	(7.110.149.358)	-	106.513.818
Cộng	**6.071.501.591**	**132.462.792.484**	**(80.872.488.142)**	**(15.533.534.077)**	**42.128.271.856**

15.Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Lãi vay phải trả	4.211.572.342	6.887.716.490
Chi phí khác	3.563.549.396	2.923.214.227
Cộng	**7.775.121.738**	**9.810.930.717**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16.Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Bảo hiểm xã hội, BHYT, KPCĐ, BHTN	503.063.700	221.374.300
Phải trả, phải nộp khác	5.978.708.851	4.782.726.521
- Phí dịch vụ môi trường rừng	*1.311.969.132*	*1.047.061.440*
- Phải trả cổ tức	*370.682.076*	*398.834.076*
- Phải trả khác	*4.296.057.643*	*3.336.831.005*
Cộng	**6.481.772.551**	**5.004.100.821**

17.Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Vay ngắn hạn	**127.989.075.367**	**431.209.574.140**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai	*6.559.861.225*	*100.000.000*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Gia Định	*51.429.214.142*	*38.109.574.140*
- Công ty CP Năng lượng VPL	*70.000.000.000*	*393.000.000.000*
Nợ dài hạn đến hạn trả	**175.181.280.002**	**380.404.613.331**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai	82.600.000.000	65.400.000.000
+ Mã trái phiếu GEG_BOND_2018_1 (1)	*45.000.000.000*	*30.000.000.000*
+ Dự án ĐMT Krong Pa (2)	*37.600.000.000*	*35.400.000.000*
- Micro, Small & Medium Enterprises Bonds S.A.	-	211.590.000.000
- Ngân hàng TM TNHH E.Sun - CN Đồng Nai (3)	32.500.000.003	43.333.333.332
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Gia Định (4)	30.000.000.000	30.000.000.000
- Chứng chỉ nhận nợ sáp nhập từ GRC (CĐ khác)	81.279.999	81.279.999
- Mã trái phiếu GEGH2429001 (6)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Mã trái phiếu GEGH2429003 (6)	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	**303.170.355.369**	**811.614.187.471**

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai	**471.176.500.000**	**591.047.100.000**
+ Mã trái phiếu GEG_BOND_2018_1 (1)	*89.176.500.000*	*133.847.100.000*
Giá trị trái phiếu phát hành	*90.000.000.000*	*135.000.000.000*
Chi phí phát hành trái phiếu	*(823.500.000)*	*(1.152.900.000)*
+ Hợp đồng cho vay đầu tư dự án Krông Pa (2)	*382.000.000.000*	*457.200.000.000*
- Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An	**70.000.000.000**	**-**
- Công ty CP Năng lượng VPL	**140.000.000.000**	**-**
- Công ty CP Điện gió Ia Bang	**14.000.000.000**	**-**
- Ngân hàng TM TNHH E.Sun - CN Đồng Nai (3)	**-**	**32.500.000.003**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Gia Định (4)	**116.500.000.000**	**176.500.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Mã trái phiếu GEGH2427002 (5)	**198.309.444.436**	**197.176.111.108**
Giá trị trái phiếu phát hành	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
Chi phí phát hành trái phiếu	*(1.690.555.564)*	*(2.823.888.892)*
- Mã trái phiếu GEGH2429001 (6)	**79.358.555.550**	**89.174.555.554**
Giá trị trái phiếu phát hành	*80.000.000.000*	*90.000.000.000*
Chi phí phát hành trái phiếu	*(641.444.450)*	*(825.444.446)*
- Mã trái phiếu GEGH2429003 (6)	**158.656.602.156**	**178.288.602.152**
Giá trị trái phiếu phát hành	*160.000.000.000*	*180.000.000.000*
Chi phí phát hành trái phiếu	*(1.343.397.844)*	*(1.711.397.848)*
Cộng	**1.248.001.102.142**	**1.264.686.368.817**

(1) Ngày 20/06/2018 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEG_BOND_2018_1 với tổng số trái phiếu phát hành là 300 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Lãi suất cố định cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tham chiếu + 2,6%/năm. Ngày mua lại trái phiếu được chia làm 10 kỳ cách nhau 12 tháng. Ngày đáo hạn trái phiếu là 10 năm kể từ ngày phát hành.

(2) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 215/18/VCB.GEC ngày 21/06/2018 để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Krông Pa – Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Gia Lai, thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm. Lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của VCB – Chi nhánh Gia Lai + 2,6%/năm. Thời hạn giải ngân tối đa là 12 tháng kể từ ngày có hiệu lực của Hợp đồng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Krông Pa và nhà máy thủy điện của Công ty: Ayun Thượng, ĐăkPiHao 1 và bảo lãnh của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công.

(3) Thỏa thuận tín dụng số 10000819LD001202323 ngày 8/6/2023 giữa Công Ty CP Điện Gia Lai và Ngân hàng TM TNHH E.Sun - CN Đồng Nai để góp vốn cổ phần vào CTCP Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang nhằm mục đích phát triển dự án điện gió Tân Phú Đông 1. Số tiền vay 130 tỷ đồng. Thời hạn vay 3 năm. Tài sản thế chấp là nhà máy thủy điện Thượng Lộ. Lãi suất biên dựa trên bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 6 tháng áp dụng cho cá nhân của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) + 3,6%.

(4) Hợp đồng tín dụng số 535/2023/369546/HĐTD ký ngày 07/12/2023 giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để tái tài trợ cho dự án Nhà máy Điện mặt trời Phong Điền. Thời hạn vay đến ngày 12/04/2029. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất định kỳ điều chỉnh 6 tháng/lần theo Lãi suất cơ sở + 2,3%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Phong Điền.

(5) Thực hiện theo Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐQT ngày 12/06/2024 của Hội đồng Quản trị về việc phát hành trái phiếu riêng lẻ, ngày 28/06/2024 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEGH2427002 với số lượng 2.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu và kỳ hạn là 36 tháng kể từ ngày phát hành. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại một phần gói trái phiếu GEGB2124003 đáo hạn vào tháng 8 năm 2024. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,5%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 9%/năm. Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này gồm 15 triệu cổ phiếu Vija và Dự án Nhà máy Thủy điện H'chan.

(6) Thực hiện theo Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐQT ngày 30/05/2024 của Hội đồng Quản trị về việc phát hành trái phiếu riêng lẻ, Công ty đã phát hành thành công hai đợt trái phiếu như sau:

- Ngày 26 tháng 6 năm 2024 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEGH2429001 với số lượng 1.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu và kỳ hạn là 60 tháng kể từ ngày phát hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại một phần gói trái phiếu GEGB2124003 đáo hạn vào tháng 8 năm 2024.

- Ngày 26 tháng 8 năm 2024 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEGH2429003 với số lượng 2.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu va kỳ hạn 60 tháng kể từ ngày phát hành. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại một phần gói trái phiếu GEGB2124002 đáo hạn vào tháng 10 năm 2024.

Lãi suất áp dụng cho năm tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo (từ năm thứ 2 đến năm thứ 4) là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,9%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 10%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo (từ năm thứ 5) là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 5,4%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 11,5%/năm. Tài sản thế chấp cho phát hành trái phiếu này gồm 61 triệu cổ phiếu Đức Huệ - Long An và 20,8 triệu cổ phiếu GHC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2024	**4.054.494.010.000**	**20.700.057.484**	**53.916.437.884**	**265.413.414.565**	**4.394.523.919.933**
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	76.119.650.583	76.119.650.583
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	170.589.700.000	-	-	(170.589.700.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.805.982.529)	(3.805.982.529)
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	(40.076.208.000)	(40.076.208.000)
- Chi khác	-	-	(173.671.938)	-	(173.671.938)
Số dư tại 01/01/2025	**4.225.083.710.000**	**20.700.057.484**	**53.742.765.946**	**127.061.174.619**	**4.426.587.708.049**
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	512.861.512.756	512.861.512.756
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(25.643.075.638)	(25.643.075.638)
- Cổ tức cổ phần ưu đãi (*)	-	-	-	(40.878.066.000)	(40.878.066.000)
- Mua lại cổ phần ưu đãi (**)	(77.040.000.000)	(6.237.171.171)	-	-	(83.277.171.171)
Số dư tại 31/12/2025	**4.148.043.710.000**	**14.462.886.313**	**53.742.765.946**	**573.401.545.737**	**4.789.650.907.996**

(*) Thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 26/2025/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 11 năm 2025, Công ty tiến hành chi trả cổ tức cổ phiếu ưu đãi năm 2025 bằng tiền là 40.878.066.000 VNĐ.

(**) Căn cứ Nghị Quyết số 07/2025/NĐ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2025 của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án mua lại 7.704.000 cổ phiếu Ưu đãi Cổ tức đã phát hành năm 2022, Công ty thực hiện mua lại vào tháng 12/2025 và đã hoàn tất việc thực hiện thanh toán tiền mua lại cho cổ đông DEG - Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft MBH vào ngày 15/12/2025.

Công ty đã thực hiện giảm vốn điều lệ tương ứng và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 26 vào ngày 26/12/2025 với số vốn điều lệ đăng ký là 4.148.043.710.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Vốn cổ phần cổ đông phổ thông

	Tỷ lệ %	31/12/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND
JERA ASIA VIETNAM HOLDINGS PTE. LTD	35,10	1.257.566.370.000	35,10	1.257.566.370.000
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	16,79	601.619.790.000	16,79	601.619.790.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Bến Tre	6,33	226.689.310.000	6,33	226.689.310.000
Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công - Biên Hòa	10,99	393.765.090.000	10,99	393.765.090.000
Công Ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	5,28	189.129.800.000	5,28	189.129.800.000
Công Ty Cổ Phần KCN Thành Thành Công	3,83	137.408.380.000	3,83	137.408.380.000
Cổ đông khác	21,68	776.904.970.000	21,68	776.904.970.000
Cộng	**100**	**3.583.083.710.000**	**100**	**3.583.083.710.000**

c. Vốn cổ phần ưu đãi

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
DEG-Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH	564.960.000.000	642.000.000.000
Cộng	**564.960.000.000**	**642.000.000.000**

d. Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	414.804.371	422.508.371
- Cổ phiếu thường	*358.308.371*	*358.308.371*
- Cổ phiếu ưu đãi	*56.496.000*	*64.200.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	414.804.371	422.508.371
- Cổ phiếu thường	*358.308.371*	*358.308.371*
- Cổ phiếu ưu đãi	*56.496.000*	*64.200.000*

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán điện	134.538.568.070	135.089.706.966	549.518.696.003	540.621.081.374
Doanh thu cung cấp thiết bị	65.491.488.000	12.544.208.770	127.458.977.639	17.032.208.770
Doanh thu CCDV	7.607.188.082	8.337.566.558	28.653.807.279	29.609.831.922
Cộng	**207.637.244.152**	**155.971.482.294**	**705.631.480.921**	**587.263.122.066**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán điện	79.948.791.432	81.874.301.605	256.932.775.312	252.311.933.641
Giá vốn cung cấp thiết bị	63.519.927.769	11.900.176.059	124.497.709.614	16.148.059.273
Giá vốn CCDV	2.361.453.045	2.008.579.575	9.148.720.783	7.865.655.351
Cộng	**145.830.172.246**	**95.783.057.239**	**390.579.205.709**	**276.325.648.265**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	59.609.782.000	98.309.782.000	156.809.908.400	207.719.096.200
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	-	142.353.026.352	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	358.848.342	5.159.543.372	6.366.917.104	22.015.067.897
Khác	115.561.664	18.075.446	414.612.173	58.372.202
Cộng	**60.084.192.006**	**103.487.400.818**	**305.944.464.029**	**229.792.536.299**

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	29.149.085.165	31.565.428.164	133.621.728.681	219.866.767.192
Chi phí phát hành trái phiếu	503.683.332	503.683.332	2.014.733.328	3.935.432.983
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.885.762.367	49.899.949.743	(210.082.029.314)	126.752.849.161
Chi phí chuyển nhượng cổ phần	-	-	5.194.614.415	-
CP hoạt động tài chính khác	(13.480.106)	(1.377.898.906)	11.059.644.848	8.867.086.050
Cộng	**32.525.050.758**	**80.591.162.333**	**(58.191.308.042)**	**359.422.135.386**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí vật liệu, CCDC	2.058.602.097	2.971.906.137	9.522.674.591	8.565.701.614
Chi phí nhân công	22.224.216.070	9.980.812.481	55.919.396.237	42.615.461.936
Chi phí khấu hao TSCĐ	918.800.301	1.438.030.719	3.670.221.596	6.007.556.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.842.792.630	478.138.843	34.697.001.557	23.661.677.557
Chi phí khác bằng tiền	4.871.762.231	6.165.793.321	27.742.112.217	24.125.653.420
Cộng	**32.916.173.329**	**21.034.681.501**	**131.551.406.198**	**104.976.051.505**

6. Thu nhập khác

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý	393.948.862	272.727.273	1.030.651.464	272.727.273
Thu nhập khác	96.372.716	591.743.404	265.701.899	1.476.496.657
Cộng	**490.321.578**	**864.470.677**	**1.296.353.363**	**1.749.223.930**

7. Chi phí khác

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí khác	651.822.401	(183.024.654)	1.160.558.427	1.248.039.780
Cộng	**651.822.401**	**(183.024.654)**	**1.160.558.427**	**1.248.039.780**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.997.680.772	9.891.150.642	34.850.846.778	25.459.712.151
Chi phí nhân công	35.316.604.498	23.008.902.201	95.230.565.729	78.146.252.473
Chi phí khấu hao TSCĐ	35.704.356.947	35.550.376.390	139.712.619.078	142.686.939.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.436.116.913	21.984.890.197	71.684.147.379	71.077.272.375
Chi phí khác bằng tiền	13.771.658.676	14.482.243.251	56.154.723.329	47.783.463.517
Cộng	**115.226.417.806**	**104.917.562.681**	**397.632.902.293**	**365.153.640.497**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**56.288.539.002**	**63.097.477.370**	**547.772.436.021**	**76.833.007.359**
Các khoản ĐC tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	(55.278.841.663)	(21.690.396.187)	(147.329.821.269)	(121.465.183.532)
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	*4.330.940.337*	*76.619.385.814*	*9.480.087.131*	*86.253.912.669*
+ Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	700.333.334	*540.000.000*	*2.320.333.334*	*2.160.000.000*
+ Điều chỉnh chi phí lãi vay	-	*72.790.560.550*	-	*72.790.560.550*
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	*3.630.607.003*	*3.288.825.264*	*7.159.753.797*	*11.303.352.119*
- Các khoản ĐC giảm LN chịu thuế TNDN	*59.609.782.000*	*98.309.782.000*	*156.809.908.400*	*207.719.096.200*
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia, khác	*59.609.782.000*	*98.309.782.000*	*156.809.908.400*	*207.719.096.200*
Tổng thu nhập chịu thuế	1.009.697.339	-	400.442.614.752	-
Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA kỳ trước chuyển sang	-	-	*(116.029.909.551)*	-
Số lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	*(44.632.176.172)*	-	*(44.632.176.172)*	-
Tổng thu nhập tính thuế	-	-	239.780.529.030	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.109.842.677)	(1.655.405.371)	37.875.866.114	713.356.776
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	*(2.593.922.942)*	-	*2.964.942.849*	-
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	*(8.515.919.735)*	*(1.655.405.371)*	*34.910.923.265*	-
Chi phí thuế TNDN năm trước	-	-	-	*713.356.776*
Lợi nhuận sau thuế TNDN hiện hành	**64.804.458.737**	**64.752.882.741**	**512.861.512.756**	**76.119.650.583**

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2025 đạt 64,8 tỷ đồng, tương đương so với cùng kỳ năm trước, trong đó:
  - Doanh thu hoạt động tài chính giảm hơn 43 tỷ đồng chủ yếu do giảm thu cổ tức từ công ty thành viên,
  - Chi phí tài chính giảm hơn 48 tỷ đồng chủ yếu do giảm trích lập dự phòng đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Lương và thù lao các nhân sự chủ chốt

		Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025	**2024**
		VND	**VND**
Thành viên Hội Đồng Quản Trị		**4.727.155.834**	**4.688.224.000**
Tân Xuân Hiến	CT. HĐQT	2.406.822.500	2.348.224.000
Nguyễn Thế Vinh	TV. HĐQT	390.000.000	390.000.000
Đặng Huỳnh Anh Tuấn	TV. HĐQT	390.000.000	390.000.000
Phạm Thị Khuê	TV. HĐQT	390.000.000	390.000.000
Nguyễn Thùy Vân	TV. HĐQT	390.000.000	390.000.000
Mr. Toshihiro Oki	TV. HĐQT	118.000.000	390.000.000
Mr. Simon Mark Wilson	TV. HĐQT	118.000.000	390.000.000
Mr. Eiji Hagio	TV. HĐQT	262.166.667	-
Mr. Mark Houghton Scott Leslie	TV. HĐQT	262.166.667	-
Ban Tổng Giám Đốc		**7.899.021.845**	**7.538.048.000**
Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám Đốc	2.777.133.345	2.716.986.000
Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám Đốc	2.237.466.905	2.142.174.000
Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám Đốc	1.755.327.125	1.592.319.000
Trần Thị Hồng Thắm	Kế Toán Trưởng	1.129.094.470	1.086.569.000
		12.626.177.679	**12.226.272.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong đến thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền VND
Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công	Cổ đông	Mua dịch vụ	23.504.540.000
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG)	Cổ đông	Phải trả cổ tức ưu đãi	40.878.066.000
		Mua dịch vụ	12.887.915.901
Công ty CP Thủy Điện Gia Lai	CTTV	Doanh thu CCDV	16.827.840.000
		Cung cấp thiết bị	3.987.585.309
		Doanh thu (Chi hộ)	483.673.468
		Chi phí (Chi hộ)	149.722
		Thu cổ tức	59.609.782.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn và PTNL Gia Lai	CTTV	Doanh thu (Chi hộ)	11.984.518
Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ	CTTV	Doanh thu CCDV	89.553.600
		Doanh thu (Chi hộ)	129.401.291
		Thu lợi nhuận	6.000.000.000
Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An	CTTV	Doanh thu CCDV	2.452.320.000
		Cung cấp thiết bị	114.940.112.330
		Cổ tức	65.400.126.400
		Doanh thu (Chi hộ)	308.370.399
		Nhận nợ vay	70.000.000.000
		Lãi vay	2.527.671.235
Công ty CP Nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn	CTTV	Doanh thu CCDV	1.563.740.000
		Doanh thu (Chi hộ)	219.417.827
Công Ty CP Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang	CTTV	Doanh thu CCDV	2.346.118.262
		Doanh thu (Chi hộ)	275.357.490
Công ty CP Năng lượng VPL	CTTV	Doanh thu (Chi hộ)	257.278.881
		Doanh thu CCDV	1.183.641.000
		Nhận nợ vay	140.000.000.000
		Trả nợ vay	323.000.000.000
		Lãi vay	15.552.191.782
Công ty CP Điện gió Ia Bang	CTTV	Doanh thu CCDV	1.607.120.000
		Doanh thu (Chi hộ)	120.426.344
		Thu cổ tức	25.800.000.000
		Nhận nợ vay	20.000.000.000
		Trả nợ vay	6.000.000.000
		Lãi vay	72.493.151
CTCP hợp tác PT Năng lượng tái tạo Vi - Ja	CTTV	Cung cấp thiết bị	8.482.320.000
		Doanh thu (Chi hộ)	241.671.154
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Cao Nguyên	CTTV	Doanh thu CCDV	147.888.888
		Doanh thu (Chi hộ)	12.156.357
Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Tân Thành	CTTV	Góp vốn	19.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Điện Gió LaVi	Bên liên quan khác	Doanh thu (Chi hộ)	143.000
Công ty CP Thủy Điện Trường Phú	Bên liên quan khác	Doanh thu CCDV	30.657.600
		Doanh thu (Chi hộ)	3.613.039
		Thu nợ vay	168.900.000.000
		Lãi cho vay	4.496.895.890
Công ty CP Năng Lượng Solwind	Bên liên quan khác	Doanh thu (Chi hộ)	2.375.409
Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	55.555.556
Công ty CP Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	6.398.315.828
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan khác	Doanh thu CCDV	66.720.000
Công ty TNHH DV Quản lý BĐS Sài Gòn Thương Tín	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	18.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty TNHH du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	42.719.337
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.488.161.826
Công ty CP Chè Thành Ngọc	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.423.445.408
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Y tế DHA	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	498.098.519
Công ty CP Du Lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	55.197.222
Công ty TNHH Kasekam Youveakchun Svay Rieng	Bên liên quan khác	Doanh thu CCDV	69.429.010
Công ty TNHH Du Lịch TTC	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	5.805.556
Công Ty CP Du Lịch Đồng Thuận	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.472.223
Viện Nghiên Cứu Và Đào Tạo Quốc Tế TTC	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	105.710.000
CN Công Ty TNHH Du Lịch TTC Lâm Đồng - TTC Imperial Hotel	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	64.662.223
Công Ty CP Công Nghệ Nông Nghiệp Tuần Hoàn TTC	Bên liên quan khác	Doanh thu CCDV	28.409.091
CN Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công tại Cần Thơ - Khách Sạn TTC	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	7.735.185
CN Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công Tại Lâm Đồng	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	13.287.036
CN Cty TNHH du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng - Khách sạn Ngọc Lan	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	52.963.972
Chi Nhánh Công Ty TNHH Du Lịch TTC – TTC Hotel Premium – Phan Thiết	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa, dịch vụ	18.712.963

Tại ngày 31/12/2025 số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền VND
Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An	CTTV	Phải trả gốc vay	70.000.000.000
		Phải thu khách hàng	54.083.370.800
Công ty CP Năng lượng VPL	CTTV	Phải trả gốc vay	210.000.000.000
Công ty CP Điện gió Ia Bang	CTTV	Phải trả gốc vay	14.000.000.000
Công ty CP Biên Hòa - Thành Long	Bên liên quan khác	Người mua trả trước	1.000.000.000
Công ty CP Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Đặt cọc thuê văn phòng	498.204.382

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PwC Việt Nam.

Trần Anh Tú	**Trần Thị Hồng Thắm**	**Nguyễn Thái Hà**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 26 tháng 01 năm 2026

GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY
114 Truong Chinh, Pleiku Ward, Gia Lai Province, Vietnam
Tel: 0269.3823.604 Fax: 0269.3826.365
Email: info@geccom.vn Website: www.geccom.vn

SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

Quarter IV /2025

January 2026

Gia Lai Electricity Joint Stock Company
114 Truong Chinh, Pleiku Ward, Gia Lai Province, Vietnam

Form B 01a - DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

SEPARATE BALANCE SHEET
As at 31 December 2025

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	31 December 2025	01 January 2025
A. CURRENT ASSETS	**100**		**332,272,920,393**	**433,125,666,833**
I. Cash and cash equivalents	**110**	V.01	**20,757,410,692**	**49,319,466,094**
1. Cash	111		17,757,410,692	38,319,466,094
2. Cash equivalents	**112**		3,000,000,000	11,000,000,000
II. Short-term investments	**120**	V.02	**3,500,000,000**	**6,400,000,000**
1. Held-to-Maturity investments	123		3,500,000,000	6,400,000,000
III. Short-term receivable	**130**		**291,910,133,247**	**316,452,879,543**
1. Short-term trade accounts receivable	131	V.03	162,872,293,020	90,539,112,334
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.04	1,856,183,820	3,576,756,423
3. Short-term lending	135	V.05	-	168,900,000,000
4. Other short-term receivables	136	V.06a	130,034,246,163	54,254,719,421
5. Provision for doubtful debts - short term	137		(2,852,589,756)	(817,708,635)
IV. Inventories	**140**		**14,182,084,205**	**59,261,895,124**
1. Inventories	141	V.07	14,182,084,205	59,261,895,124
V. Other current assets	**150**		**1,923,292,249**	**1,691,426,072**
1. Short-term prepaid expenses	151	V.11a	1,894,695,430	1,691,426,072
2. Tax and other receivables from the State	153		28,596,819	-
B. LONG-TERM ASSETS	**200**		**6,108,588,680,702**	**6,107,774,578,490**
I. Long-term receivables	**210**		**608,204,382**	**472,456,420**
1. Other long term receivables	216	V.06b	608,204,382	624,166,262
2. Provision for doubtful debts - long term	219		-	(151,709,842)
II. Fixed assets	**220**		**1,648,982,937,683**	**1,781,683,220,016**
1. Tangible fixed assets	221	V.09	1,641,578,554,059	1,774,042,849,330
Historical cost	222		3,035,075,583,293	3,031,718,247,863
Accumulated depreciation	223		(1,393,497,029,234)	(1,257,675,398,533)
2. Intangible fixed assets	227	V.10	7,404,383,624	7,640,370,686
Historical costs	228		18,742,439,944	18,742,439,944
Accumulated depreciation	229		(11,338,056,320)	(11,102,069,258)
III. Long-term asset in progress	**240**	V.08	**3,811,590,909**	**4,129,772,728**
1. Construction in progress	242		3,811,590,909	4,129,772,728
IV. Long-term investments	**250**		**4,447,060,251,106**	**4,311,778,221,792**
1. Investments in subsidiaries	251	V.12a	4,400,439,616,172	4,381,439,616,172
2. Investments in joint ventures and associates	252	V.12b	49,990,000,000	143,790,000,000
3. Provision for long-term investments	254		(3,369,365,066)	(213,451,394,380)
V. Other long-term asset	**260**		**8,125,696,622**	**9,710,907,534**
1. Long-term prepaid expenses	261	V.11b	8,125,696,622	9,710,907,534
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**270**		**6,440,861,601,095**	**6,540,900,245,323**

RESOURCES	Code	Note	31 December 2025	01 January 2025
C. LIABILITIES	**300**		**1,651,210,693,099**	**2,114,312,537,274**
I. Short-term liabilities	**310**		**401,128,459,709**	**847,402,991,446**
1. Short-term trade accounts payable	311	V.13a	726,867,242	1,795,077,386
2. Short-term advances from customers	312	V.13b	1,000,000,000	1,052,108,800
3. Tax and other payables to the State	313	V.14	42,128,271,856	6,071,501,591
4. Payables to employees	314		11,947,140,830	-
5. Short-term accrued expenses	315	V.15	7,775,121,738	9,810,930,717
6. Short-term unearned revenue	318		417,340,000	-
7. Other short-term payables	319	V.16	6,481,772,551	5,004,100,821
8. Short-term borrowings	320	V.17a	303,170,355,369	811,614,187,471
9. Bonus and welfare funds	322		27,481,590,123	12,055,084,660
II. Long-term liabilities	**330**		**1,250,082,233,390**	**1,266,909,545,828**
1. Long-term unearned revenue	336		149,999,998	277,272,726
2. Other long-term payables	337		41,450,000	14,850,000
3. Long-term borrowings	338	V.17b	1,248,001,102,142	1,264,686,368,817
4. Provision for long-term liabilities	342		1,889,681,250	1,931,054,285
D. OWNERS' EQUITY	**400**		**4,789,650,907,996**	**4,426,587,708,049**
I. Capital	**410**	**V.18**	**4,789,650,907,996**	**4,426,587,708,049**
1. Owners'capital	411		4,148,043,710,000	4,225,083,710,000
- Ordinary shares with voting rights	411a	V.18b	3,583,083,710,000	3,583,083,710,000
- Preference shares	411b	V.18c	564,960,000,000	642,000,000,000
2. Share premium	412	V.18a	14,462,886,313	20,700,057,484
3. Investment and development fund	418	V.18a	53,742,765,946	53,742,765,946
4. Undistributed earnings	421	V.18a	573,401,545,737	127,061,174,619
- Retained profits brought forward	421a		127,061,174,619	94,823,714,565
- Retained profit for the current year	421b		446,340,371,118	32,237,460,054
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	**440**		**6,440,861,601,095**	**6,540,900,245,323**

M.S.D.N: 5900181213 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
P. PLEIKU - T. GIA LAI

Tran Anh Tu	**Tran Thi Hong Tham**	**Nguyen Thai Ha**
Preparer	Chief Accountant	General Director
		26 January 2026

SEPARATE INCOME STATEMENT
For the period ended 31 December 2025

Unit: VND

Item	Code	Note	Quarter IV		Accumulated from January to the end of this quarter	
			This year	Last year	This year	Last year
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	1	VI.01	207,637,244,152	155,971,482,294	705,631,480,921	587,263,122,066
2. Net revenue from sales of goods and rendering of services	10		207,637,244,152	155,971,482,294	705,631,480,921	587,263,122,066
3. Cost of goods sold and services rendered	11	VI.02	145,830,172,246	95,783,057,239	390,579,205,709	276,325,648,265
4. Gross profit from sales of goods and rendering of services	**20**		**61,807,071,906**	**60,188,425,055**	**315,052,275,212**	**310,937,473,801**
5. Financial income	21	VI.03	60,084,192,006	103,487,400,818	305,944,464,029	229,792,536,299
6. Financial expenses	22	VI.04	32,525,050,758	80,591,162,333	(58,191,308,042)	359,422,135,386
- Including: Interest expenses	*23*		*29,149,085,165*	*31,565,428,164*	*133,621,728,681*	*219,866,767,192*
7. Selling expenses	25		-	-	-	-
8. General and administration expenses	26	VI.05	32,916,173,329	21,034,681,501	131,551,406,198	104,976,051,505
9. Net operating profit	**30**		**56,450,039,825**	**62,049,982,039**	**547,636,641,085**	**76,331,823,209**
10. Other income	31	VI.06	490,321,578	864,470,677	1,296,353,363	1,749,223,930
11. Other expenses	32	VI.07	651,822,401	(183,024,654)	1,160,558,427	1,248,039,780
12. Net other income	**40**		**(161,500,823)**	**1,047,495,331**	**135,794,936**	**501,184,150**
13. Net accounting profit before tax	**50**	**VI.09**	**56,288,539,002**	**63,097,477,370**	**547,772,436,021**	**76,833,007,359**
14. Corporate income tax ("CIT") - current	51		(8,515,919,735)	(1,655,405,371)	34,910,923,265	713,356,776
15. Net profit after tax	**60**	**VI.09**	**64,804,458,737**	**64,752,882,741**	**512,861,512,756**	**76,119,650,583**

M.S.D.N: 5900181213 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI - P. PLEIKU - T. GIA LAI

Tran Anh Tu	**Tran Thi Hong Tham**	**Nguyen Thai Ha**
Preparer	Chief Accountant	General Director
		26 January 2026

Form B 03a - DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For the period ended 31 December 2025

Unit: VND

Item	Code	This year	Last year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	**01**	**547,772,436,021**	**76,833,007,359**
2. Adjustments for:		**(239,440,886,302)**	**263,454,177,729**
- Depreciation and amortisation	02	139,712,619,078	142,686,939,981
- Provisions	03	(208,240,231,070)	126,726,577,399
- Exchange losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	10,767,001	(44,402,387)
- Profits from investing activities	05	(306,560,503,320)	(229,717,137,439)
- Interest expense and bond issuance fee	06	135,636,462,009	223,802,200,175
3. Operating profit before changes in working capital	**08**	**308,331,549,719**	**340,287,185,088**
- Change in receivables	09	(163,295,350,870)	(15,559,604,825)
- Change inventories	10	45,079,810,919	11,873,316,479
- Change in payables	11	15,356,992,392	(17,099,894,133)
- Change in prepaid expenses	12	1,381,941,554	712,885,267
- Interest paid	14	(136,297,872,829)	(239,126,450,824)
- Corporate income tax paid	15	-	(3,084,884,635)
- Other payments on operating activities	17	(10,216,570,175)	(5,838,900,444)
Net cash flows from investing activities	**20**	**60,340,500,710**	**72,163,651,973**
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
- Purchase, construction of fixed assets	21	(8,055,199,432)	(2,648,326,125)
- Proceeds from disposal of fixed assets	22	1,318,670,926	3,892,610,445
- Loans granted	23	(3,500,000,000)	(106,400,000,000)
- Collection of loans	24	175,300,000,000	173,000,000,000
- Investments in other entities	25	(19,000,000,000)	(5,000,000,000)
- Proceeds from divestment in other entities	26	235,964,808,864	-
- Dividends and interest received	27	180,077,151,807	214,637,934,368
Net cash flows from investing activities	***30***	**562,105,432,165**	**277,482,218,688**
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
- Proceeds from issue of shares	31	-	-
- Repayment of contributions to owners, repurchase of stock issued	32	(82,947,171,171)	-
- Proceeds from borrowings	33	366,234,011,504	1,290,206,271,924
- Repayment of borrowings	34	(893,377,843,609)	(1,626,538,214,215)
- Dividends paid	36	(40,906,218,000)	(40,076,208,000)
Net cash flows from financing activities	***40***	**(650,997,221,276)**	**(376,408,150,291)**
Net decrease in cash and cash equivalents	**50**	**(28,551,288,401)**	**(26,762,279,630)**
Cash and cash equivalents at beginning of period	**60**	**49,319,466,094**	**76,037,343,337**
Effect of foreign exchange differences	61	(10,767,001)	44,402,387
Cash and equivalents at end of period	**70**	**20,757,410,692**	**49,319,466,094**



Tran Anh Tu	**Tran Thi Hong Tham**	**Nguyen Thai Ha**
Preparer	Chief Accountant	General Director
		26 January 2026

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements)

I. Corporate information

1. Form of business ownership

Gia Lai Electricity Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company established from the equitisation of Gia Lai Electricity Company pursuant to Decision No. 821/QD-UBND dated 1 June 2010 of the People's Committee of Gia Lai Province. The Company is an independent accounting unit, operating pursuant to the enterprise registration certificate No. 5900181213 issued on September 09, 2010, with its 26th amendment on December 26, 2025 by the Department of Finance of Gia Lai Province.

The Company's shares ("GEG") were listed and traded on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") pursuant to Decision No. 341/QD-SGDHCM dated 28 August 2019 and Announcement No. 1173/TB-SGDHCM dated 10 September 2019 issued by HOSE.

2. Main lines of business

- Electricity production
- Electricity transmission and distribution: Electricity distribution, electricity wholesale, electricity retail
- Manufacture of electric motors, generators, transformers, power distribution and control equipment
- Repair of electrical equipment: Repair and maintenance of electrical machinery and equipment; machinery and equipment for the operation of power plants (not including repair of computers, peripherals equipment, communication equipment, audio-visual and home electronics equipment, other personal and household items);
- Installation of machinery and industrial equipment
- Installation of electric system
- Other specialized construction activities: Rental of construction and civil engineering machinery and equipment with operator .
- Wholesale of other machinery, equipment and spare parts: Import and export of electrical machinery and equipment, electromechanical equipment, industrial equipment, electric motors, transformers and other electrical materials; Machinery and equipment used for industrial production, commerce, mining, construction, office equipment (except for the distribution of goods that foreign-invested economic organizations are not authorized to distribute) - Machine and equipment for use in industrial, commercial, mining, construction, office equipment
- Real estate business, land use rights of the owner, user or lessee (within the scope of Clause 3, Article 11 of the Law on Real Estate Business)
- Management consulting activities: Business management consulting (not including legal advice, tax, accounting, auditing, computer programming, advertising, market research and public opinion polling, labor brokerage, job introduction, educational support services)
- Architectural activities and related technical consultancy: Consulting on survey, design and construction of small and medium hydropower projects - Consulting for project formulation, survey, design and construction of transmission lines and substations (with voltage level from 110KV or less) - Supervising the construction of small and medium hydropower projects, lines and substations (with voltage level from 110KV or less) - Consulting on construction project management (except for technical consultancy services related to topographic survey, geological engineering, hydrogeology, environmental survey, technical survey for urban-rural development planning, industry development planning)
- Technical inspection and analysis: Testing and calibration of electrical equipment, power plants, lines and substations up to 110KV, industrial lines; - Testing of insulating materials, insulating oil samples and industrial oil; - Inspection of electrical equipment, electrical safety instruments and electrical

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements)

cables but excluding inspection, calibration, testing of measuring means and measurement standards and excluding inspection and certification of means of transport (Except for the inspection and certification of means of transport; except for access to some geographical areas for national security reasons)

- Other uncategorized professional, scientific and technological activities: Providing consulting services on technology such as electrical engineering, management, operation, maintenance and repair of power plants, machinery and electrical equipment (except for technical consulting services related to topographic survey, engineering geology, hydrological geology, environmental survey, technical survey for urban-rural development planning, industry development planning)
- Motor vehicle rental: Motor vehicle rental without driver
- Non-hazardous waste collection: Non-hazardous waste collection (Except for the service of collecting waste directly from households, importing waste)
- Hazardous waste collection: Hazardous waste collection (Except for the service of collecting waste directly from households, importing waste)
- Treatment and destruction of non-hazardous waste: Treatment and destruction of non-hazardous waste; Renewable energy production (Except for the service of collecting waste directly from households, importing waste)
- Hazardous waste treatment and destruction: Treatment and destruction of hazardous waste; Renewable energy production (Except for the service of collecting waste directly from households, importing waste)
- Scrap recycling: Scrap recycling; Renewable energy production (Except for the service of collecting waste directly from households, importing waste)
- Building residential houses
- Building non-residential houses
- Construction of road works
- Construction of water supply and drainage works
- Construction of other civil engineering works: Construction of industrial works, hydropower, dam construction, road embankment and other works (except for construction and operation of multi-purpose hydroelectricity and nuclear power with important socio-economic significance)

3. The normal business cycle of the Company is 12 months

4. Corporate structure:

List of Direct Subsidiaries:

- Gia Lai Hydropower Joint Stock Company
- Thuong Lo Hydropower One – Member Limited Company
- Gia Lai Consultancy and Energy Development One – Member Company Limited
- TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company
- Truc Son Solar Power Plant Joint Stock Company
- VPL Energy Joint Stock Company
- Tien Giang Wind Power Joint Stock Company
- Ia Bang Wind Electricity Joint Stock Company
- Vi-Ja Renewable Energy Development Cooperation Joint Stock Company
- Tien Giang Renewable Energy Joint Stock Company
- Ca Mau Green Energy Joint Stock Company

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements)

- Tan Thanh Renewable Power Joint Stock Company

List of Indirect Subsidiaries:

- Cao Nguyen Energy Joint Stock Company

List of associates

- Solwind Energy Joint Stock Company
- Truong Phu Hydropower Joint Stock Company

  According to the Summary of the Board of Directors' Resolution No. 08A/2025/NQ-HĐQT dated 31 March 2025, the Board of Directors has approved the policy of transferring shares at Truong Phu Hydropower Joint Stock Company (TPH). At the end of the reporting period, the Company has completed the transfer of this associate.

List of affiliated branches:

- Gia Lai Electricity Joint Stock Company – TTC Chu Prong Branch
- Gia Lai Electricity Joint Stock Company – TTC Lam Dong Branch
- Gia Lai Electricity Joint Stock Company – TTC Mang Yang Branch
- Gia Lai Electricity Joint Stock Company – TTC Dak Pi Hao Branch
- Gia Lai Electricity Joint Stock Company – TTC Thua Thien Hue Branch
- Gia Lai Electricity Joint Stock Company – TTC Ho Chi Minh Representative Office, as per Certificate dated April 13, 2018, located at 253 Hoang Van Thu, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.
- Gia Lai Electricity Joint Stock Company – TTC Hanoi Representative Office, as per Certificate dated March 05, 2018, located at 09 Lane 310, Alley 22 Nghi Tam Street, Hong Ha Ward, Hanoi City, Vietnam.

II. Fiscal Year And Accounting Currency

Fiscal year of the Company shall start from January 01 and end on December 31 of each year.
The financial statements and accounting records are measured and presented in Vietnamese Dong (VND).

III. Accounting Standards And System

The Company applies the Vietnamese Accounting System, issued in accordance with Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 and the Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance in accordance with:

- Decision No. 149/2001/QD-BTC of December 31, 2001 on the promulgation of four Vietnamese accounting standards (Phase 1);
- Decision No. 165/2002/QD-BTC of December 31, 2002 on the promulgation of six Vietnamese accounting standards (Phase 2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC of December 30, 2003 on the promulgation of six Vietnamese accounting standards (Phase 3);
- Decision No. 12/2005/QD-BTC of February 15, 2005 on the promulgation of six Vietnamese accounting standards (Phase 4);
- Decision No. 100/2005/QD-BTC of December 28, 2005 on the promulgation of four Vietnamese accounting standards (Phase 5).

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements)

IV. Summary of significant accounting principles

1. Exchange rates:

The recording, assessment and handling of exchange rate differences shall comply with the guidance of Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance. Accordingly, for the payment of monetary items denominated in foreign currencies arising in the fiscal year, the actual exchange rate at the time of foreign currency transactions shall be applied of the commercial bank where the Company has the transaction. For the re-evaluation of foreign currency balance at the end of the fiscal year, the buying rate of the commercial bank where the Company opens its account announced at the end of the year shall be applied.

Foreign exchange differences arising during the period and due to revaluation of the ending balance are reflected in the income statement for the period.

2. Accounting principles of cash and cash equivalents

Cash includes: cash on hand, cash in banks and cash in transit.

Cash equivalents are short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months from the date of acquisition, have the ability to convert easily into a specified amount of money and do not have much risk in converting into money.

3. Accounting principles of financial investments

Investments in subsidiaries, associates, joint ventures and other financial investments are recorded at historical cost.

Provision is made for devaluation of investments if arising at the end of the accounting period. The provision is made in accordance with the guidance in Circular No. 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019 of the Ministry of Finance.

The accounting methods:

- Equity method: Investments are initially recognized at historical cost. The investment is initially recorded at historical cost. Subsequently, the carrying amount of the investment is adjusted upwards or downwards in proportion to the investor's ownership interest in the profit or loss of the investee after the investment date. The divided amount from the recipient of the investment must account for the decrease in the book value of the investment. The adjustment of book value must also be made when the interests of investors change due to the change in equity of the investee but not reflected in the income statement. Changes in equity of the investee may include those arising from revaluation of fixed assets and investments, foreign currency exchange differences and adjustments to differences arising from business consolidation.

- Cost method: The initial recognition of the investment at original cost and only accounted in income on the income statement is divided from the accumulated net profit of the investee arising after the investment date. Other amounts received by the investor in addition to the distributed profits are considered to be the recovery of investments and recognized as the deduction of investment cost.

4. Accounting principles of receivables

Receivables are presented in the financial statements at the carrying amounts of receivables from customers and other receivables.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the separate income statement.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements)

Provision for doubtful debts represents the expected loss due to receivables (including loans to businesses and bonds not yet registered for trading on the stock market that the company owns) are past due and the receivables are not yet due but it is unlikely that the company will be able to collect them on time at the end of the accounting period. Provisions are made according to the guidance in Circular No. 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019 of the Ministry of Finance.

5. Accounting principles of inventories

Inventories are stated at the lower of historical cost and net realizable value. The cost of inventory includes the cost of purchasing, processing and other directly attributable costs incurred to bring the inventory in its current location and condition. Net realizable value is the estimated selling price less the estimated costs to complete the inventories and the estimated costs necessary to consume them.

Cost of inventories is calculated using the weighted average method and is accounted for using the perpetual inventory method.

Provision for devaluation of inventories is made when the historical cost recorded in the accounting books is higher than the net realizable value . Provisions are made according to the guidance in Circular No. 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019 of the Ministry of Finance.

6. Accounting principles of recognition and depreciation of fixed assets

Tangible fixed assets:

- ***Historical cost***

Tangible fixed assets are reflected at cost less accumulated depreciation.

Historical cost of a fixed asset comprises all the costs that it incurs in order to obtain the fixed asset as of the date it is available for its intended use. Expenditure incurred after initial recognition of tangible fixed assets is capitalized if it has resulted in an improvement from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance. The expenditure which does not meet the above criteria is recognized as expenses in the period.

- ***Depreciation***

Depreciation is calculated on a straight-line basis based on the estimated useful life of the asset. The depreciation rate is in accordance with Circular 28/2017/TT- BTC amending and supplementing a number of articles of Circular 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 and Circular 147/2016/TT-BTC dated 13 October 2016 of the Ministry of Finance on the management, use and depreciation of fixed assets.

The specific depreciation rates are as follows:

Asset types	***Depreciation period (years)***
Buildings and structures	5 - 48
Machinery and equipment	5 - 20
Motor vehicles, transmissions	5 - 25
Office equipment	3 - 10
Others tangible fixed assets	2 - 20

Intangible fixed assets

- ***Land use rights***

Land use rights are recognized as intangible fixed assets when the Company is allocated land by the State and is granted a land use right certificate.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements)

Land use rights without definite term are reflected at cost and without depreciation. Land use rights with a term are reflected at cost less accumulated depreciation. Depreciation on the time the land is allocated.

- ***Other intangible fixed assets***

Other intangible fixed assets are reflected at cost less accumulated depreciation.
Depreciation of intangible fixed assets is calculated on a straight-line basis based on the estimated useful lives of the assets. The depreciation rate is in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance.

Asset type	***Depreciation period (years)***
Computer software	3 - 8
Limited land use rights	22 - 50

7. Accounting principles of business cooperation contract ("BCC")

A business cooperation contract is a contractual agreement between two or more parties to jointly carry out economic activities without forming an independent legal entity. This activity may be co-controlled by the contributing parties under a joint venture agreement or controlled by one of the participating parties.

In any case, upon receipt of the funds, the assets of the contributing parties, which are recognized as liabilities, are not recognized in equity.

In case the business cooperation contract divides profits after tax: the accountant must separately monitor revenues, expenses, separate business results and separate tax finalization for the business cooperation contract.

8. Accounting principles of prepaid expenses

Prepaid expenses reflect actual expenses incurred but related to the business results of many accounting periods. The calculation and allocation of prepaid expenses to business expenses in each period must be based on the nature and extent of each type of expense in the subsequent accounting periods.

9. Accounting principles of payable

Payable reflect the payment status of the comapny in terms of debts to suppliers, purchase of materials and goods, receipt of services,etc.

For payable in foreign currencies, they must be converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the time of arising (which is the selling rate of the commercial bank where the transaction is frequent). In the case of an advance to the seller when the conditions for recognition of assets or expenses are met, the actual nominal book exchange rate shall be applied to the advance amount.

10. Loans and financial lease liabilities

Loans and finance lease liabilities are presented in the financial statements at the book value of loans to banks and other organizations, finance lease liabilities.

Loans and debts in foreign currencies must be converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate at the time of arising and must re-evaluate the outstanding loans in foreign currencies at the time of preparing the financial statements.

11. Recognition and capitalization of borrowing costs

Borrowing costs during the investment stage of construction in progress of capital construction works are included in the value of such assets. When the work is completed, borrowing costs are included in financial expenses in the period.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements)

All other borrowing costs are recognized as financial expenses in the period when incurred.

12. Principles of recognition of accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the period but not yet paid for due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as business expenses in the reporting period.

13. Accounting principles of provisions

Provisions are recognized when the following conditions are satisfied: The company has a present debt obligation as a result of a past event; the decrease in economic benefits may result in the claim for payment of the debt obligation; and a reliable estimate of the value and the debt obligation is made. Provisions for future operating losses must not be recognised, unless they relate to a contract with a high risk and satisfy the conditions for recognising the provision.

The provision shall comply with the guidance in Circular No. 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019 of the Ministry of Finance.

14. Accounting principles of equity

The capital contribution mobilized and received from the owners is always recorded according to the actual contribution amount, not recorded according to the contribution commitment amount of the owners. In case of recording contributed capital in non-monetary assets, the accountant must record it according to the fair value of the assets at the date of capital contribution.

Recognition of capital contribution by types of intangible assets: copyrights, brands, trademarks,... shall be made only when specifically permitted by law or competent authorities.

The use of owners investment capital, asset revaluation difference, development investment fund to offset business losses shall be made at the owner's discretion.

The distribution of profits is only made when the company has undistributed profit after tax.

15. Accounting principles of revenue

Revenue from sales of goods and services is recognized when it is possible to obtain economic benefits and can be determined with certainty, while satisfying the following conditions:

✓ Revenue from sales is recognized when significant risks and ownership of the product have been transferred to the buyer and there is no longer any significant possibility of changing the decision of the two parties on the selling price or the possibility of returning the goods.

✓ Revenue from rendering of services is recognized when the services have been completed. In case the service is performed in more than one accounting period, the determination of revenue in each period shall be based on the service completion rate at the end of the financial year.

Revenue from financial activities is recognized when the revenue is determined to be relatively certain and likely to derive economic benefits from the transaction.

✓ Interest is recognized on the basis of time and effective interest.

✓ Dividends and distributed profits are recognized when shareholders are entitled to receive dividends or the parties participating in capital contribution are entitled to receive profits from capital contribution.

✓ Other income is revenues from activities that occur infrequently, in addition to revenue-generating activities.

16. Accounting principles of cost of goods sold

Costs recognized in the reports on business results must comply with the principle of matching between revenues and cost.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements)

Production, business and other costs will be recognized in the reports on business results when these costs reduce future economic benefits related to the decrease in assets or increase in liabilities, and these costs must be determined in a reliable way.

When economic benefits expected to be obtained over many accounting periods are related to revenues and other incomes which are determined indirectly, the related costs will be recognized in the reports on business results on the basis of systematic or proportional amortization.

A cost will be immediately recognized in the reports on business results in the period if it fails to bring about economic benefits in subsequent periods.

17. Accounting principles of financial expenses

Financial expenses include expenses or losses related to financial investment activities, lending and borrowing costs, costs of capital contribution to joint ventures, associates, losses on securities transfer, provision for devaluation of trading securities, provision for loss of investments in other entities, loss arising from the sale of foreign currencies, loss of exchange rates, etc.

18. Accounting principles of selling expenses, general and administrative expenses

Principles of selling expenses: reflecting the actual costs incurred in the process of selling products, goods, providing services, including the cost of offering, introducing products, sales commission, packaging, transportation...

Principles of general and administrative expenses: reflecting the overhead costs of business including salary expenses of business' administrative staffs (salary, wages,...); social insurance, medical insurance, labor union expenses, unemployment insurance of administrative staff, expenses of office materials, labor instruments, depreciation of fixed assets used for administration, lease rent, licence tax, provision for bad debts, outsourced services other cash expenses.

19. Accounting principles of current corporate income tax expense, deferred income tax expense

Income tax expense for the period includes current income tax and deferred income tax.

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior year are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the company to offset current tax assets against current tax liabilities and when the company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred income tax

Deferred business income tax expenses are business income taxes payables in the future, incurred from:

- Recording deferred income tax payables in year.
- Returning deferred business income tax expenses which were recorded in previous years.

Revenues from deferred income tax are decrease recording deferred business income tax, incurred from:

- Recording deferred income tax expenses during year;
- Returning of deferred income tax payables recorded in previous years.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements)

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred income tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the year when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the company to offset current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on either the same taxable entity or when the company intends either to settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

20. Applicable tax rates and government fees

- Value Added Tax: The tax rate of 10% is applied to electricity sales and service provision, and other activities are subject to the current tax rates. The company applies a tax rate of 8% for business activities prescribed in Decree 180/2024/ND-CP dated December 31, 2024 for the period from January 1, 2025 to June 30, 2025, and Decree 174/2025/ND-CP dated June 30, 2025, for the period from July 1, 2025, to December 31, 2026.
- Corporate Income Tax: The CIT rate applicable to the Company is 20% according to Circular 78/2014/TT-BTC dated June 18, 2014 of the Ministry of Finance, specifically for investment projects, the tax rate and tax incentive rate will be applied according to the Investment Incentive Certificate for each project and according to the provisions of Circular 78/2014/TT-BTC dated June 18, 2014 of the Ministry of Finance on guiding the implementation of Decree 218/2013/ND-CP dated December 26, 2013 of the Government and guiding the implementation of the Law on Corporate Income Tax; Official Letter No. 11684/BTC-TCT dated September 16, 2005 guiding the transfer of corporate income tax rate. Details are as follows:
  - ✓ For Ia Drang 1 Hydropower Plant: The company is entitled to a corporate income tax rate of 10% for 15 years since the project started operating (from 2002 to 2016). From 2017, the company applies the current corporate income tax rate of 20%.
  - ✓ For Ia Drang 2 Hydropower Plant: 35KV transmission line 371/F7 Chu Prong – Tra Ba: The company is exempted for 4 years from the time of taxable income (from 2006 to 2009) and reduced 50% in the next 9 years for additional income brought by the investment project (from 2010 to 2018). This incentive is specified in the Investment Incentive Certificate No. 400/GCN-UB dated March 16, 2005 of the People's Committee of Gia Lai Province. From 2019, the company applies corporate income tax rate of 20%.
  - ✓ For Construction works of Ia Drang 3 Hydropower Plant: Apply the corporate income tax rate of 15%, exempted 4 years from the time of taxable income (from 2005 to 2008), reducing 50% in the next 7 years for the increased income brought by the investment project (from 2009 to 2015) and extending the incentive period by 2 years to 2017. This incentive is specified in the certificate of investment incentive No. 2167/GCN-UB dated November 24, 2003 of the People's Committee of Gia Lai Province. According to Official Letter No. 111684/BTC-TCT dated September 16, 2005, guiding the transfer of the corporate income tax rate of the Ministry of Finance to the current corporate income tax rate of the project of 10%. Extending the incentive

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements)

period by 2 years (2016-2017) according to the instructions in Clause 2, Article 23 of Circular 78/2014/TT-BTC dated June 18, 2014 on the conversion of incentives. From 2018, the company applies the corporate income tax rate of 20%.

- ✓ For Construction works of Ia Meur 3 Hydropower Plant: Apply the corporate income tax rate of 15%, exempted 4 years from the time of taxable income (from 2005 to 2008), reducing 50% in the next 7 years for the increased income brought by the investment project (from 2009 to 2015) and extending the incentive period by 2 years to 2017. This incentive is specified in the certificate of investment incentive No. 2168/GCN-UB dated November 24, 2003 of the People's Committee of Gia Lai Province. According to Official Letter No. 111684/BTC-TCT dated September 16, 2005, guiding the transfer of the corporate income tax rate of the Ministry of Finance to the current corporate income tax rate of the project of 10%. Extending the incentive period by 2 years (2016-2017) according to the instructions in Clause 2, Article 23 of Circular 78/2014/TT-BTC dated June 18, 2014 on the conversion of incentives. From 2018, the company applies the corporate income tax rate of 20%.
- ✓ For Da Khai Hydropower Plant: The Corporate Income Tax (CIT) incentive is applied for a 15-year period from 2011 to 2025, featuring a 4-year tax exemption from the first year of taxable income (2011–2014), followed by a 50% tax reduction for the next 9 years (2015–2023). This incentive is stipulated in Investment Incentive Certificate No. 626BKH/PTDN dated January 28, 2005, issued by the People's Committee of Lam Dong Province, Circular No. 123/2012/TT-BTC dated July 27, 2012, Official Letter No. 11005/TCT-TCKT dated May 14, 2013, and Official Letter No. 1282/CT-TTHT dated May 24, 2013.
- ✓ For DakPihao 1 Hydropower Plant: Apply the corporate income tax rate of 10%, exempted for 4 years from the time of taxable income (from 2014 to 2017) and 50% reduction in the next 9 years (from 2018 to 2026).
- ✓ For Ayun Thuong 1A Hydropower Plant: : The Corporate Income Tax (CIT) incentive is applied for a 15-year period from 2011 to 2025, featuring a 4-year tax exemption from the first year of taxable income (2011–2014), followed by a 50% tax reduction for the next 9 years (2015–2023).
- ✓ For DakPiHao 2 Hydropower Plant: CIT exemption for 4 years from the time of taxable income (from 2008 to 2011), 50% reduction in the next 7 years (from 2012 to 2018) and extended the incentive period by 2 years to 2020 according to the guidance in Clause 2, Article 23 of Circular 78/2014/TT-BTC dated June 18, 2014 on the conversion of incentives. From 2021, the company applies the current corporate income tax rate of 20%.
- ✓ For Ia Puch 3 Hydropower Plant: CIT exemption for 4 years from the time of taxable income (from 2009 to 2012), 50% reduction in the next 7 years (from 2013 to 2019) and extended the incentive period by 2 years to 2021 according to the guidance in Clause 2, Article 23 of Circular 78/2014/TT-BTC dated June 18, 2014 on the conversion of incentives. From 2022, the company applies the current corporate income tax rate of 20%.
- ✓ For Phong Dien Solar Power Plant: recognized for commercial operation on October 12, 2018, the Company applied the CIT rate of 20% for fiscal year 2018. The company registers to apply the CIT rate of 10%, is exempted for 4 years (from 2019 to 2022) and reduced by 50% for the next 9 years (from 2023 to 2031).
- ✓ For Krong Pa Solar Power Plant: recognized for commercial operation on November 27, 2018, the Company applied a corporate income tax rate of 20% for fiscal year 2018. The company registers to apply the CIT rate of 10%, is exempted for 4 years (from 2019 to 2022) and reduced by 50% for the next 9 years (from 2023 to 2031).

- Other taxes and fees shall be paid in accordance with current regulations.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements)

V. Additional information for items presented in the Balance Sheet

1. Cash and cash equivalents

	31 December 2025 VND	01 January 2025 VND
Cash on hand	-	21,086,305
Bank deposits	17,757,410,692	38,298,379,789
Cash equivalents	3,000,000,000	11,000,000,000
Total	**20,757,410,692**	**49,319,466,094**

2. Short-term investments

	31 December 2025 VND	01 January 2025 VND
Term deposits	3,500,000,000	6,400,000,000
Total	**3,500,000,000**	**6,400,000,000**

3. Short-term trade accounts receivable

	31 December 2025 VND	01 January 2025 VND
Third parties	**108,788,922,220**	**90,358,860,334**
- Southern Power Corporation	6,795,694,473	7,240,190,682
- Electricity Power Trading Company	47,012,209,806	33,597,676,401
- Central Power Corporation	54,395,962,984	48,097,523,539
- Other customers	585,054,957	1,423,469,712
Related parties	**54,083,370,800**	**180,252,000**
- Agris Ninh Hoa Import Export Joint Stock Company	-	37,908,000
- Ninh Hoa Thermoelectricity One Member Co., Ltd	-	30,348,000
- TTC Duc Hue - Long An Electricity JSC	54,083,370,800	-
- TTC Attapeu Sugar Cane Sole Co.,Ltd	-	57,000,000
- TTC Circular Agrotech Joint Stock Company	-	37,500,000
- Bien Hoa - Phan Rang Sugar Joint Stock Company	-	8,748,000
- Ninh Hoa Clean Energy One Member Company Limited	-	8,748,000
Total	**162,872,293,020**	**90,539,112,334**

4. Short-term Prepayments to suppliers

	31 December 2025 VND	01 January 2025 VND
Third parties	**1,856,183,820**	**3,401,006,423**
- Power Engineering Consulting Joint Stock Company 5	-	990,000,000
- TMEIC Asia (Thailand) Co., Ltd	-	1,769,516,640
- VITECH Automation Equipment And Solution Company Limited	1,642,366,220	-
- Other suppliers	213,817,600	641,489,783
Related parties	-	**175,750,000**
- Tan Dinh Import-Export JSC	-	175,750,000
Total	**1,856,183,820**	**3,576,756,423**

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements)

5. Short-term lending

	31 December 2025 VND	01 January 2025 VND
Truong Phu Hydropower Joint Stock Company	-	168,900,000,000
Total	**-**	**168,900,000,000**

6. Other receivables

a. Other short-term receivables

	31 December 2025 VND	01 January 2025 VND
Interest receivable	33,415,067	16,945,697,493
Advances to employees	127,311,325,447	34,027,326,938
Receivables from fixed assets disposal	2,000,000,000	2,072,600,000
Others	689,505,649	1,209,094,990
Total	**130,034,246,163**	**54,254,719,421**

b. Other long-term receivables

	31 December 2025 VND	01 January 2025 VND
Collateral & deposit	608,204,382	624,166,262
Total	**608,204,382**	**624,166,262**

7. Inventories

	31 December 2025 VND	01 January 2025 VND
Merchandises	-	47,426,730,101
Raw materials	11,855,481,424	8,855,249,363
Tools and supplies	2,312,916,416	2,169,808,744
Work in progress	13,686,365	724,242,345
Finished goods	-	85,864,571
Total	**14,182,084,205**	**59,261,895,124**

8. Long-term assets in progress

	31 December 2025 VND	01 January 2025 VND
Tri An - Dong Nai floating solar power project	490,909,091	490,909,091
Offshore wind to hydrogen project	3,320,681,818	3,320,681,818
Other projects	-	318,181,819
Total	**3,811,590,909**	**4,129,772,728**

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements)

9. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machineries and equipment VND	Motor vehicles, transmissions VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
Historical cost						
As at beginning of year	**1,035,226,568,284**	**1,737,346,232,903**	**190,744,111,215**	**38,085,594,380**	**30,315,741,081**	**3,031,718,247,863**
Increase in period	299,647,974	2,311,850,475	*3,959,127,327*	1,421,834,407	38,600,000	8,031,060,183
Disposals	*(30,633,658)*	*(320,630,981)*	*(2,939,119,764)*	-	(402,231,014)	(3,692,615,417)
Other decreases	-	*(981,109,336)*	-	-	-	(981,109,336)
As at end of period	**1,035,495,582,600**	**1,738,356,343,061**	**191,764,118,778**	**39,507,428,787**	**29,952,110,067**	**3,035,075,583,293**
In which						
Fully depreciated	*34,139,969,686*	*25,421,534,040*	*8,638,739,895*	*10,837,077,036*	*16,299,635,485*	*95,336,956,142*
Accumulated depreciation						
As at beginning of year	**452,656,704,468**	**655,850,930,075**	**95,080,242,968**	**32,899,495,456**	**21,188,025,566**	**1,257,675,398,533**
Charge for the period	40,555,613,794	85,981,110,815	8,352,652,601	2,658,326,414	1,928,928,392	139,476,632,016
Disposals	*(30,633,658)*	*(320,630,981)*	*(2,848,549,639)*	-	*(402,231,014)*	(3,602,045,292)
Other decreases	-	*(52,956,023)*	-	-	-	(52,956,023)
As at end of period	**493,181,684,604**	**741,458,453,886**	**100,584,345,930**	**35,557,821,870**	**22,714,722,944**	**1,393,497,029,234**
Net book value						
As at beginning of year	582,569,863,816	1,081,495,302,828	95,663,868,247	5,186,098,924	9,127,715,515	1,774,042,849,330
As at end of period	**542,313,897,996**	**996,897,889,175**	**91,179,772,848**	**3,949,606,917**	**7,237,387,123**	**1,641,578,554,059**

- The total net book value of tangible fixed assets used as collaterals or pledge to secure loans as of December 31, 2025 is: VND 1,665 billion.
- The historical cost of tangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use as of December 31, 2025 is: VND 95.3 billion.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements)

10.Intangible fixed assets

	Computer software VND	Land use right VND	Others VND	Total VND
Historical cost				
As at beginning of year	**9,734,602,363**	**8,791,098,397**	**216,739,184**	**18,742,439,944**
As at end of period	**9,734,602,363**	**8,791,098,397**	**216,739,184**	**18,742,439,944**
In which				
Fully depreciated	*9,734,602,363*	-	*216,739,184*	*9,951,341,547*
Accumulated depreciation				
As at beginning of year	**9,728,560,693**	**1,156,769,381**	**216,739,184**	**11,102,069,258**
Increase in period	6,041,670	229,945,392	-	235,987,062
As at end of period	**9,734,602,363**	**1,386,714,773**	**216,739,184**	**11,338,056,320**
Net book value				
As at beginning of year	6,041,670	7,634,329,016	-	7,640,370,686
As at end of period	-	**7,404,383,624**	-	**7,404,383,624**

- The historical cost of intangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use as of December 31, 2025 is: VND 9.9 billion.

11.Prepaid expenses

a. Short-term

	31 December 2025 VND	01 January 2025 VND
Insurance	180,251,189	362,815,861
Office software	1,164,764,417	602,240,300
Others	549,679,824	726,369,911
Total	**1,894,695,430**	**1,691,426,072**

b. Long-term

	31 December 2025 VND	01 January 2025 VND
Tools, office equipment	621,183,515	416,378,574
Prepaid land rental	6,669,918,437	6,915,901,109
Factory repair costs	295,917,218	794,022,218
Others	538,677,452	1,584,605,633
Total	**8,125,696,622**	**9,710,907,534**

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements)

12. Financial investment

a. Investments in subsidiaries

	Number of shares	31 December 2025 VND	Number of shares	01 January 2025 VND
- Tien Giang Wind Power Joint Stock Company	134,580,000	1,360,624,800,000	134,580,000	1,360,624,800,000
- TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company	93,428,752	1,037,312,640,000	93,428,752	1,037,312,640,000
- VPL Energy Joint Stock Company	59,099,026	590,990,260,000	59,099,026	590,990,260,000
- Gia Lai Hydropower Joint Stock Company	29,804,891	544,162,584,932	29,804,891	544,162,584,932
- Truc Son Solar Power Plant Joint Stock Company	34,884,313	348,843,130,000	34,884,313	348,843,130,000
- Ia Bang Wind Electricity Joint Stock Company	25,800,000	258,000,000,000	25,800,000	258,000,000,000
- Vi - Ja Renewable Energy Development Cooperation JSC	14,850,000	148,500,000,000	14,850,000	148,500,000,000
- Tan Thanh Renewable Power Joint Stock Company (1)	2,400,000	24,000,000,000	500,000	5,000,000,000
- Thuong Lo Hydropower One Member Co., Ltd	340,000	3,400,000,000	340,000	3,400,000,000
- Tien Giang Renewable Energy Joint Stock Company	190,000	1,900,000,000	190,000	1,900,000,000
- Ca Mau Green Energy Joint Stock Company	-	81,206,201,240	-	81,206,201,240
- Gia Lai Consultancy and Energy Development One – Member Co., Ltd	-	1,500,000,000	-	1,500,000,000
Total		**4,400,439,616,172**		**4,381,439,616,172**

(1) During this period, the Company contributed capital in Tan Thanh Renewable Power JSC with the value of VND 19,000,000,000. As of December 31, 2025, the company owns 99.17% of the invested company's charter capital, equivalent to 2,400,000 shares.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements)

b. Investment in joint ventures, associates

	31 December 2025	01 January 2025
	VND	VND
Truong Phu Hydropower Joint Stock Company	-	93,800,000,000
Solwind Energy Joint Stock Company	49,990,000,000	49,990,000,000
Total	**49,990,000,000**	**143,790,000,000**

13. Short-term trade accounts payable, Short-term advances from customers

a. Short-term trade accoundts payable

	31 December 2025	01 January 2025
	VND	VND
Third parties	**726,867,242**	**1,795,077,386**
- Hoang Anh Tona Hydropower Joint Stock Company	*-*	*223,875,579*
- Anh Kiet Building And Investment Consulting JSC	*437,310,228*	*858,592,469*
- Pemom Technical And Services Limited Liability Company	*-*	*358,055,000*
- Others	*289,557,014*	*354,554,338*
Total	**726,867,242**	**1,795,077,386**

b. Short-term advances from customers

	31 December 2025	01 January 2025
	VND	VND
Third parties	**-**	**52,108,800**
Related parties	**1,000,000,000**	**1,000,000,000**
- Bien Hoa - Thanh Long Joint Stock Company	1,000,000,000	1,000,000,000
Total	**1,040,000,000**	**1,052,108,800**

14. Taxes and other payables to the State

	Beginning of year	Payable during the period	Payment during the period	Net-off during the period	As at end of period
	VND	VND	VND	VND	VND
Value-added tax	2,458,526,814	59,915,615,161	(44,449,096,500)	(15,533,534,077)	2,391,511,398
Personal income tax	1,579,778,522	6,509,387,132	(6,430,644,779)	-	1,658,520,875
Corporate income tax	-	34,910,923,265	-	-	34,910,923,265
Natural resource tax	2,033,196,255	23,910,203,750	(22,882,597,505)	-	3,060,802,500
Others	-	7,216,663,176	(7,110,149,358)	-	106,513,818
Total	**6,071,501,591**	**132,462,792,484**	**(80,872,488,142)**	**(15,533,534,077)**	**42,128,271,856**

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements)

15.Short-term accrued expenses

	31 December 2025 VND	01 January 2025 VND
Interest expenses	4,211,572,342	6,887,716,490
Others	3,563,549,396	2,923,214,227
Total	**7,775,121,738**	**9,810,930,717**

16.Other short-term payables

	31 December 2025 VND	01 January 2025 VND
Social insurance, health insurance, trade union fees, unemployment insurance	503,063,700	221,374,300
Other payables	5,978,708,851	4,782,726,521
- Forest Environmental Service Fees	*1,311,969,132*	*1,047,061,440*
- Dividend payable	*370,682,076*	*398,834,076*
- Others	*4,296,057,643*	*3,336,831,005*
Total	**6,481,772,551**	**5,004,100,821**

17.Borrowings

a. Short-term

	31 December 2025 VND	01 January 2025 VND
Short-term loans	**127,989,075,367**	**431,209,574,140**
- JSC Bank for Foreign Trade of Vietnam - Gia Lai Branch	*6,559,861,225*	*100,000,000*
- JSC Bank For Investment And Development Of Vietnam - Gia Dinh Branch	*51,429,214,142*	*38,109,574,140*
- VPL Energy Joint Stock Company	*70,000,000,000*	*393,000,000,000*
Current Portion Of Long-Term Debt	**175,181,280,002**	**380,404,613,331**
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade - Gia Lai Branch	82,600,000,000	65,400,000,000
+ Bond code GEG_BOND_2018_1 (1)	*45,000,000,000*	*30,000,000,000*
+ Krong Pa Solar Power Project (2)	*37,600,000,000*	*35,400,000,000*
- Micro, Small & Medium Enterprises Bonds S,A,	-	211,590,000,000
- E.Sun Commercial Bank, Ltd - Dong Nai Branch (3)	32,500,000,003	43,333,333,332
- JSC Bank For Investment And Development Of Vietnam - Gia Dinh Branch (4)	30,000,000,000	30,000,000,000
- Certificate of merger debt from GRC (other shareholders)	81,279,999	81,279,999
- Bond code GEGH2429001 (6)	10,000,000,000	10,000,000,000
- Bond code GEGH2429003 (6)	20,000,000,000	20,000,000,000
Total	**303,170,355,369**	**811,614,187,471**

b. Long-term

	31 December 2025 VND	01 January 2025 VND
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Gia Lai Branch	**471,176,500,000**	**591,047,100,000**
+ Bond code GEG_BOND_2018 (1)	*89,176,500,000*	*133,847,100,000*
Value of issued bonds	*90,000,000,000*	*135,000,000,000*
Bond issuance fee	*(823,500,000)*	*(1,152,900,000)*
+ Loan contract for investment in Krong Pa project (2)	*382,000,000,000*	*457,200,000,000*
- TTC Duc Hue - Long An Electricity JSC	**70,000,000,000**	**-**

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements)

- VPL Energy Joint Stock Company	**140,000,000,000**	**-**
- Ia Bang Wind Electricity Joint Stock Company	**14,000,000,000**	**-**
- E.Sun Commercial Bank, Ltd - Dong Nai Branch (3)	**-**	**32,500,000,003**
- JSC Bank For Investment And Development Of Vietnam - Gia Dinh Branch (4)	**116,500,000,000**	**176,500,000,000**
- Bond code GEGH2427002 (5)	**198,309,444,436**	**197,176,111,108**
Value of issued bonds	*200,000,000,000*	*200,000,000,000*
Bond issuance fee	*(1,690,555,564)*	*(2,823,888,892)*
- Bond code GEGH2429001 (6)	**79,358,555,550**	**89,174,555,554**
Value of issued bonds	*80,000,000,000*	*90,000,000,000*
Bond issuance fee	*(641,444,450)*	*(825,444,446)*
- Bond code GEGH2429003 (6)	**158,656,602,156**	**178,288,602,152**
Value of issued bonds	*160,000,000,000*	*180,000,000,000*
Bond issuance fee	*(1,343,397,844)*	*(1,711,397,848)*
Total	**1,248,001,102,142**	**1,264,686,368,817**

(1) On June 20, 2018, the company successfully issued bond code GEG_BOND_2018_1 with a total of 300 bonds. The par value of each bond is 1 billion VND, and it is a non-convertible corporate bond. The fixed interest rate for the first 2 interest periods is 7,8% per annum, and for subsequent periods, it is the reference interest rate + 2.6% per annum. The bond repurchase date is divided into 10 periods, each 12 months apart. The bond maturity date is 10 years from the issuance date.

(2) Loan contract under investment project No. 215/18/VCB.GEC dated June 21, 2018 to invest in building Krong Pa solar power project – Chu Gu commune, Krong Pa district, Gia Lai, the loan term is 144 months from the date of first disbursement. The fixed interest rate for 12 months from the first disbursement date is 7.8% per year. The periodic interest rate is adjusted every 3 months according to the 12-month term savings deposit interest rate of VCB – Gia Lai Branch plus 2.6% per year. The maximum disbursement period is 12 months from the effective date of the Contract. This loan is collateralized with the following assets: Krong Pa solar power plant and the Company's hydropower plant: Ayun Thuong, DakPiHao 1 and the guarantee of TTCI JSC.

(3) Facility letter No. 10000819LD001202323 dated June 8, 2023 between Gia Lai Electricity Joint Stock Company and E.Sun Commercial Bank, Ltd - Dong Nai Branch to contribute equity to Tien Giang Wind Power Joint Stock Company for the purpose of developing the Tan Phu Dong 1 wind power project. The loan amount is 130 billion VND. The loan term is 3 years. The collateral is the Thuong Lo hydropower plant. The margin interest rate is based on the average deposit interest rate for 6-month term applied to individuals of 4 banks (Vietcombank, Vietinbank, BIDV and Agribank) + 3.6%. The current interest rate is 8.6%/year.

(4) Credit contract No. 535/2023/369546/HDTD signed on December 7, 2023 between Gia Lai Electricity Joint Stock Company and Vietnam Bank for Investment and Development to refinance the loan for the Phong Dien Solar Power Plant project. The loan term is until April 12, 2029. The fixed interest rate for the first 12 months from the first disbursement date is 7.5%/year. The periodic interest rate is adjusted every 6 months according to the base interest rate plus 2.6% per year. This loan is secured by the asset: Phong Dien Solar Power Plant.

(5) Following Resolution No. 17/2024/NQ-HĐQT dated June 12, 2024 of the Board of Directors on the issuance of private bonds, on June 28, 2024, the Company successfully issued bond code GEGH2427002 with a total of 2,000 bonds, each with a par value of 100 million VND and a term of 36 months from the issuance date. The purpose of issuing the bonds is to restructure part of the

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements)

GEGB2124003 bond package maturing in August 2024. The interest rate for the first 2 interest periods is 10%/year, the following interest periods are the reference interest rate plus an interest margin of 3.5%/year but not less than 9%/year. The collateral for this bond issuance includes 15 million Vija shares and the H'chan Hydropower Plant.

(6) Following Resolution No. 16/2024/NQ-HĐQT dated May 30, 2024 of the Board of Directors on the issuance of private bonds, the Company has successfully issued two batches of bonds as follows:

- On June 26, 2024, the Company successfully issued bond code GEGH2429001 with a quantity of 1,000 bonds, each with a par value of VND 100 million and a term of 60 months from the issuance date. The purpose of the bond issuance is to restructure part of the GEGB2124003 bond package maturing in August 2024.

- On August 26, 2024, the Company successfully issued bond code GEGH2429003 with a quantity of 2,000 bonds, each with a face value of VND 100 million and a term of 60 months from the issuance date. The purpose of the bond issuance is to restructure part of the GEGB2124002 bond package maturing in October 2024.

The interest rate for the first year is 9.5%/year; for the following interest periods (from the 2nd to the 4th year), it is the reference interest rate plus interest margin of 3.9%/year but not less than 10%/year. For subsequent periods (from the 5th year), it is the reference interest rate plus a margin of 5.4%/year but not less than 11.5%/year. The collateral for this bond issuance includes 61 million Duc Hue - Long An shares and 20.8 million GHC shares.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements)

18. Owner's equity

a. Movements in owner's equity

	Owners' capital	Share premium	Investment and Development fund	Undistributed earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
As at 01 January 2024	**4,054,494,010,000**	**20,700,057,484**	**53,916,437,884**	**265,413,414,565**	**4,394,523,919,933**
- Net profit for the period	-	-	-	76,119,650,583	76,119,650,583
- Dividend by shares issued	170,589,700,000	-	-	(170,589,700,000)	-
- Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	(3,805,982,529)	(3,805,982,529)
- Dividend on preferred shares	-	-	-	(40,076,208,000)	(40,076,208,000)
- Others	-	-	(173,671,938)	-	(173,671,938)
As at 01 January 2025	**4,225,083,710,000**	**20,700,057,484**	**53,742,765,946**	**127,061,174,619**	**4,426,587,708,049**
- Net profit for the period	-	-	-	512,861,512,756	512,861,512,756
- Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	(25,643,075,638)	(25,643,075,638)
- Dividend on preference shares (*)	-	-	-	(40,878,066,000)	(40,878,066,000)
- Repurchase of preference shares (**)	(77,040,000,000)	(6,237,171,171)	-	-	(83,277,171,171)
As at 31 December 2025	**4,148,043,710,000**	**14,462,886,313**	**53,742,765,946**	**573,401,545,737**	**4,789,650,907,996**

(*) Implementation per Resolution No. 26/2025/NQ-HDQT dated 13 November 2025 issued by the Company's Board of Directors, the Company paid 2025 dividend on preference shares by cash in the amount of VND 40,878,066,000.

(**) Pursuant to Resolution No. 07/2025/NQ-DHDCD dated April 29, 2025, issued by the General Meeting of Shareholders, which approved the plan to repurchase 7,704,000 Dividend Preference Shares issued in 2022, the Company executed the repurchase in December 2025 and completed the payment to the shareholder, DEG - Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft MBH, on December 15, 2025.

Accordingly, the Company has reduced its charter capital correspondingly and was granted its 26th amended Enterprise Registration Certificate on December 26, 2025, with a registered charter capital of VND 4,148,043,710,000.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements)

b. Ordinary shares with voting rights

	Ratio	31 December 2025	Ratio	01 January 2025
	%	VND	%	VND
JERA ASIA VIETNAM HOLDINGS PTE. LTD	35,10	1,257,566,370,000	35,10	1,257,566,370,000
Thanh Thanh Cong Investment JSC	16,79	601,619,790,000	16,79	601,619,790,000
Ben Tre Import Export Joint Stock Company	6,33	226,689,310,000	6,33	226,689,310,000
Thanh Thanh Cong - Bien Hoa JSC	10,99	393,765,090,000	10,99	393,765,090,000
Bien Hoa Consumer Joint Stock Company	5,28	189,129,800,000	5,28	189,129,800,000
Thanh Thanh Cong Industrial Zone JSC	3,83	137,408,380,000	3,83	137,408,380,000
Others	21,68	776,904,970,000	21,68	776,904,970,000
Add	**100**	**3,583,083,710,000**	**100**	**3,583,083,710,000**

c. Preference shares

	31 December 2025	01 January 2025
	VND	VND
DEG-Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH	564,960,000,000	642,000,000,000
Add	**564,960,000,000**	**642,000,000,000**

d. Number of shares

	31 December 2025	01 January 2025
	Shares	Shares
Number of shares authorized	414,804,371	422,508,371
- Ordinary shares	*358,308,371*	*358,308,371*
- Preference shares	*56,496,000*	*64,200,000*
Number of shares outstanding	414,804,371	422,508,371
- Ordinary shares	*358,308,371*	*358,308,371*
- Preference shares	*56,496,000*	*64,200,000*

Par value: 10,000 VND

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements)

VI. Additional information for items presented in the income statement

1. Revenue from sales of goods and rendering of services

	Quarter IV		Accumulation from the beginning of the year to the end of this quarter	
	This year	Last year	This year	Last year
	VND	VND	VND	VND
Revenue from sales of electricity	134,538,568,070	135,089,706,966	549,518,696,003	540,621,081,374
Revenue from sales of merchandises	65,491,488,000	12,544,208,770	127,458,977,639	17,032,208,770
Revenue from rendering of services	7,607,188,082	8,337,566,558	28,653,807,279	29,609,831,922
Total	**207,637,244,152**	**155,971,482,294**	**705,631,480,921**	**587,263,122,066**

2. Cost of goods sold and services rendered

	Quarter IV		Accumulation from the beginning of the year to the end of this quarter	
	This year	Last year	This year	Last year
	VND	VND	VND	VND
Cost of electricity sold	79,948,791,432	81,874,301,605	256,932,775,312	252,311,933,641
Cost of merchandises sold	63,519,927,769	11,900,176,059	124,497,709,614	16,148,059,273
Cost of services rendered	2,361,453,045	2,008,579,575	9,148,720,783	7,865,655,351
Total	**145,830,172,246**	**95,783,057,239**	**390,579,205,709**	**276,325,648,265**

3. Financial income

	Quarter IV		Accumulation from the beginning of the year to the end of this quarter	
	This year	Last year	This year	Last year
	VND	VND	VND	VND
Dividend income	59,609,782,000	98,309,782,000	156,809,908,400	207,719,096,200
Share transfer income	-	-	142,353,026,352	-
Interest income	358,848,342	5,159,543,372	6,366,917,104	22,015,067,897
Others	115,561,664	18,075,446	414,612,173	58,372,202
Total	**60,084,192,006**	**103,487,400,818**	**305,944,464,029**	**229,792,536,299**

4. Financial expenses

	Quarter IV		Accumulation from the beginning of the year to the end of this quarter	
	This year	Last year	This year	Last year
	VND	VND	VND	VND
Interest expenses	29,149,085,165	31,565,428,164	133,621,728,681	219,866,767,192
Bond issuance expense	503,683,332	503,683,332	2,014,733,328	3,935,432,983
(Reversal of provision)/provision for diminution in value of investments	2,885,762,367	49,899,949,743	(210,082,029,314)	126,752,849,161
Share transfer expenses	-	-	5,194,614,415	-
Others	(13,480,106)	(1,377,898,906)	11,059,644,848	8,867,086,050
Total	**32,525,050,758**	**80,591,162,333**	**(58,191,308,042)**	**359,422,135,386**

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements)

5. General and administration expenses

	Quarter IV		Accumulation from the beginning of the year to the end of this quarter	
	This year	Last year	This year	Last year
	VND	VND	VND	VND
Tools and office supplies	2,058,602,097	2,971,906,137	9,522,674,591	8,565,701,614
Staff costs	22,224,216,070	9,980,812,481	55,919,396,237	42,615,461,936
Depreciation and amortization	918,800,301	1,438,030,719	3,670,221,596	6,007,556,978
Outside service expenses	2,842,792,630	478,138,843	34,697,001,557	23,661,677,557
Others	4,871,762,231	6,165,793,321	27,742,112,217	24,125,653,420
Total	**32,916,173,329**	**21,034,681,501**	**131,551,406,198**	**104,976,051,505**

6. Other income

	Quarter IV		Accumulation from the beginning of the year to the end of this quarter	
	This year	Last year	This year	Last year
	VND	VND	VND	VND
Net gains on disposal of assets	393,948,862	272,727,273	1,030,651,464	272,727,273
Others	96,372,716	591,743,404	265,701,899	1,476,496,657
Total	**490,321,578**	**864,470,677**	**1,296,353,363**	**1,749,223,930**

7. Other expenses

	Quarter IV		Accumulation from the beginning of the year to the end of this quarter	
	This year	Last year	This year	Last year
	VND	VND	VND	VND
Others	651,822,401	(183,024,654)	1,160,558,427	1,248,039,780
Total	**651,822,401**	**(183,024,654)**	**1,160,558,427**	**1,248,039,780**

8. Costs of operation by factor

	Quarter IV		Accumulation from the beginning of the year to the end of this quarter	
	This year	Last year	This year	Last year
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	15,997,680,772	9,891,150,642	34,850,846,778	25,459,712,151
Staff costs	35,316,604,498	23,008,902,201	95,230,565,729	78,146,252,473
Depreciation	35,704,356,947	35,550,376,390	139,712,619,078	142,686,939,981
Outside service expenses	14,436,116,913	21,984,890,197	71,684,147,379	71,077,272,375
Others	13,771,658,676	14,482,243,251	56,154,723,329	47,783,463,517
Total	**115,226,417,806**	**104,917,562,681**	**397,632,902,293**	**365,153,640,497**

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements.)

9. Corporate income tax and profit after tax

	Quarter IV		Accumulation from the beginning of the year to the end of this quarter	
	This year VND	Last year VND	This year VND	Last year VND
Accounting profit before tax	**56,288,539,002**	**63,097,477,370**	**547,772,436,021**	**76,833,007,359**
Adjustments to increase or decrease taxable profit	(55,278,841,663)	(21,690,396,187)	(147,329,821,269)	(121,465,183,532)
- Adjustments to increase taxable profit	*4,330,940,337*	*76,619,385,814*	*9,480,087,131*	*86,253,912,669*
+ Remuneration of non-executive board members	700,333,334	*540,000,000*	*2,320,333,334*	*2,160,000,000*
+ Adjustment of interest expense	-	*72,790,560,550*	-	*72,790,560,550*
+ Expenses not deductible for tax purposes	*3,630,607,003*	*3,288,825,264*	*7,159,753,797*	*11,303,352,119*
- Adjustments to decrease taxable profit	*59,609,782,000*	*98,309,782,000*	*156,809,908,400*	*207,719,096,200*
+ Dividends, distributed profits, others	*59,609,782,000*	*98,309,782,000*	*156,809,908,400*	*207,719,096,200*
Total taxable income	1,009,697,339	-	400,442,614,752	-
Interest expenses exceeding 30% of EBITDA carried forward	-	-	*(116,029,909,551)*	-
Loss Carryforward	*(44,632,176,172)*	-	*(44,632,176,172)*	
Total assessable income	-	-	239,780,529,030	-
Corporate income tax	(11,109,842,677)	(1,655,405,371)	37,875,866,114	713,356,776
Tax incentives	*(2,593,922,942)*	-	*2,964,942,849*	-
Income tax expense in the period	*(8,515,919,735)*	*(1,655,405,371)*	*34,910,923,265*	-
Income tax expense of the previous year	-	-	-	*713,356,776*
Profit after CIT	**64,804,458,737**	**64,752,882,741**	**512,861,512,756**	**76,119,650,583**

- Profit after corporate income tax in the fourth quarter of 2025 reached VND 64.8 billion, equivalent to the same period last year, of which:
  - Financial income decreased by more than VND 43 billion, primarily due to lower dividend income from subsidiaries,
  - Financial expenses decreased by more than VND 48 billion, mainly due to lower provisions for investments in subsidiaries and associates.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements)

10. Income of the Board of Directors and salary of the Board of Management

		For the twelve-month period ended December 31	
		2025	**2024**
		VND	**VND**
Board of Directors		**4,727,155,834**	**4,688,224,000**
Tan Xuan Hien	Chairman	2,406,822,500	2,348,224,000
Nguyen The Vinh	Board Member	390,000,000	390,000,000
Dang Huynh Anh Tuan	Board Member	390,000,000	390,000,000
Pham Thi Khue	Board Member	390,000,000	390,000,000
Nguyen Thuy Van	Board Member	390,000,000	390,000,000
Mr. Toshihiro Oki	Board Member	118,000,000	390,000,000
Mr. Simon Mark Wilson	Board Member	118,000,000	390,000,000
Mr. Eiji Hagio	Board Member	262,166,667	-
Mr. Mark Houghton Scott Leslie	Board Member	262,166,667	-
Board of Management		**7,899,021,845**	**7,538,048,000**
Nguyen Thai Ha	CEO	2,777,133,345	2,716,986,000
Le Thanh Vinh	Permanent Deputy CEO	2,237,466,905	2,142,174,000
Nguyen Phong Phu	Deputy CEO	1,755,327,125	1,592,319,000
Tran Thi Hong Tham	Chief Accountant	1,129,094,470	1,086,569,000
		12,626,177,679	**12,226,272,000**

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements)

11. Transactions with related parties

Significant transactions with related parties as of December 31, 2025 are as follows:

Related party	Relationship	Transactions	Amount VND
Thanh Thanh Cong Investment JSC	Shareholder	Purchase goods and services	23,504,540,000
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG)	Shareholder	Dividend of preference shares	40,878,066,000
		Purchase services	12,887,915,901
Gia Lai Hydropower Joint Stock Company	Subsidiary	Service Revenue	16,827,840,000
		Equipment supply	3,987,585,309
		Revenue (Payment on behalf)	483,673,468
		Expense (Payment on behalf)	149,722
		Dividend income	59,609,782,000
Gia Lai Consultancy and Energy Development One Member Co., Ltd	Subsidiary	Revenue (Payment on behalf)	11,984,518
Thuong Lo Hydropower One Member Co., Ltd	Subsidiary	Service Revenue	89,553,600
		Revenue (Payment on behalf)	129,401,291
		Income from profit distribution	6,000,000,000
TTC Duc Hue - Long An Electricity JSC	Subsidiary	Service Revenue	2,452,320,000
		Equipment supply	114,940,112,330
		Dividend income	65,400,126,400
		Revenue (Payment on behalf)	308,370,399
		Borrowing	70,000,000,000
		Repayment of borrowing	2,527,671,235
Truc Son Solar Power Plant JSC	Subsidiary	Service Revenue	1,563,740,000
		Revenue (Payment on behalf)	219,417,827
Tien Giang Wind Power Joint Stock Company	Subsidiary	Service Revenue	2,346,118,262
		Revenue (Payment on behalf)	275,357,490
VPL Energy Joint Stock Company	Subsidiary	Revenue (Payment on behalf)	257,278,881
		Service Revenue	1,183,641,000
		Borrowing	140,000,000,000
		Repayment of borrowing	323,000,000,000
		Borrowing interest	15,552,191,782
Ia Bang Wind Power Joint Stock Company	Subsidiary	Service Revenue	1,607,120,000
		Revenue (Payment on behalf)	120,426,344
		Dividend income	25,800,000,000
		Borrowing	20,000,000,000
		Repayment of borrowing	6,000,000,000
		Borrowing interest	72,493,151
Vi-Ja Renewable Energy Development Cooperation JSC	Subsidiary	Equipment supply	8,482,320,000
		Revenue (Payment on behalf)	241,671,154
Cao Nguyen Energy Joint Stock Company	Subsidiary	Service Revenue	147,888,888
		Revenue (Payment on behalf)	12,156,357
Tan Thanh Renewable Power JSC	Subsidiary	Capital contribution	19,000,000,000
Lavi Wind Power Joint Stock Company	Related party	Revenue (Payment on behalf)	143,000
Truong Phu Hydropower Joint Stock Company	Related party	Service Revenue	30,657,600

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements)

		Revenue (Payment on behalf)	3,613,039
		Collections of lending	168,900,000,000
		Lending interest	4,496,895,890
Solwind Energy Joint Stock Company	Related party	Revenue (Payment on behalf)	2,375,409
Thanh Thanh Cong Tourist JSC	Related party	Purchase goods and services	55,555,556
Thanh Thanh Nam Joint Stock Company	Related party	Purchase goods and services	6,398,315,828
TTC Attapeu Cane Sugar Co. Ltd	Related party	Service Revenue	66,720,000
Sacomreal Property Management Co., Ltd	Related party	Purchase goods and services	18,000,000
Thanh Thanh Cong Lam Dong Tourism Co.Ltd	Related party	Purchase goods and services	42,719,337
TTC International Travel Co., Ltd	Related party	Purchase goods and services	2,488,161,826
Thanh Ngoc Tea Joint Stock Company	Related party	Purchase goods and services	1,423,445,408
DHA Medical Service Trading JSC	Related party	Purchase goods and services	498,098,519
Thanh Binh Tourist Joint Stock Company	Related party	Purchase goods and services	55,197,222
Kasekam Youveakchun Svay Rieng Co., Ltd	Related party	Purchase goods and services	69,429,010
TTC Tourist Limited Company	Related party	Purchase goods and services	5,805,556
Dong Thuan Tourist Joint Stock Company	Related party	Purchase goods and services	3,472,223
TTC International Research And Training Institute	Related party	Purchase goods and services	105,710,000
Thanh Thanh Cong Lam Dong Tourism Co.Ltd - TTC Imperial Hotel	Related party	Purchase goods and services	64,662,223
TTC Circular Agrotech Joint Stock Company	Related party	Service Revenue	28,409,091
Can Tho Branch Of Thanh Thanh Cong Tourist Joint Stock Company - TTC Hotel	Related party	Purchase goods and services	7,735,185
Thanh Thanh Cong Tourist Joint Stock Company - Lam Dong Branch	Related party	Purchase goods and services	13,287,036
Thanh Thanh Cong Lam Dong Tourism Co.Ltd - Ngoc Lan Hotel	Related party	Purchase goods and services	52,963,972
Branch Of TTC Tourist Limited Company – TTC Hotel Premium – Phan Thiet	Related party	Purchase goods and services	18,712,963

As at December 31, 2025, the balances of receivables and payables with related parties are as follows:

Related party	Relationship	Balance	Amount VND
TTC Duc Hue - Long An Electricity JSC	Subsidiary	Borrowing payable	70,000,000,000
		Trade accounts receivable	54,083,370,800
VPL Energy Joint Stock Company	Subsidiary	Borrowing payable	210,000,000,000
Ia Bang Wind Power JSC	Subsidiary	Borrowing payable	14,000,000,000
Bien Hoa - Thanh Long Joint Stock Company	Related party	Customer advance	1,000,000,000
Thanh Thanh Nam Joint Stock Company	Related party	Office rental deposit	498,204,382

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

(These Notes are an integral part of and should be read in conjunction with the Financial Statements)

VII. Other information

1. Events after the balance sheet date

No other significant events occurred after the balance sheet date that require adjustment or disclosure in the financial statements,

2. Comparative figures

The comparative figures of the balance sheet and income statement are the figures on the balance sheet, income statement for the fiscal year ended December 31,2024 audited by PwC Vietnam Co., Ltd.

Tran Anh Tu	**Tran Thi Hong Tham**	**Nguyen Thai Ha**
Preparer	Chief Accountant	General Director
		26 January 2026